

DRI



**BÁO CÁO
THƯỜNG NIÊN 2019**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK



THÔNGIỆP CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kính thưa quý cổ đông,

Lời đầu tiên, thay mặt Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI), tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến quý cổ đông cùng các đối tác đã tin tưởng vào đội ngũ lãnh đạo, nhân viên trong Công ty.

Kinh tế - xã hội Việt Nam năm 2019 diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới tiếp tục tăng trưởng chậm lại, căng thẳng thương mại giữa Mỹ - Trung Quốc, vấn đề địa chính trị, biến đổi khí hậu toàn cầu... càng làm gia tăng đáng kể tình hình bất ổn của nền kinh tế, gây ảnh hưởng không nhỏ đến niềm tin kinh doanh, quyết định đầu tư của các nhà đầu tư và hệ thống thương mại toàn cầu.

Năm 2019 tiếp tục là một năm khó khăn và thách thức cho ngành cao su nói chung và DRI nói riêng. Mặc dù nhiều quốc gia đã giảm sản lượng xuất khẩu để đẩy giá cao su nhưng khoảng cách giữa cung - cầu vẫn chưa giảm và tạo áp lực giảm giá

cao su trên toàn thế giới. Hơn nữa, khí hậu biến đổi thất thường cùng với những đợt hạn hán, lũ lụt và dịch bệnh đã tác động tiêu cực tới năng suất vườn cây. Tuy nhiên, với những định hướng, chiến lược đúng đắn và sự chỉ đạo kịp thời từ Hội đồng quản trị đã giúp cho DRI vượt kế hoạch về chỉ tiêu lợi nhuận, mặc dù các chỉ tiêu về sản lượng, doanh thu không đạt được như kỳ vọng. Đặc biệt DRI đã đưa tỷ lệ xuất khẩu từ 36,24% năm 2018 lên 60,29% năm 2019, sản phẩm của DRI đang dần hiện diện tại những thị trường lớn và khó tính như Mỹ (18,37%), EU(3,3%), Ấn Độ (14,6%), Đài Loan (15,46%),... Năm 2019 DRI đã được xếp hạng thứ 29/50 doanh nghiệp cao su có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, theo Tổng cục hải quan.

Năm 2020 khởi đầu với dịch bệnh viêm đường

hô hấp cấp Covid-2019 lan rộng ra toàn thế giới và cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung sẽ còn diễn biến khó lường, đã tác động không nhỏ đến nền kinh tế thế giới, tình trạng dư cung mủ cao su thiên nhiên vẫn còn hiện hữu, tác động của biến đổi khí hậu ngày càng nặng nề, dự báo ngành cao su tiếp tục còn đối mặt với những khó khăn, thách thức. Bên cạnh đó việc truy xuất nguồn gốc sản phẩm cao su thiên nhiên được xem là xu thế tất yếu để phát triển chuỗi giá trị bền vững. Điều này đòi hỏi mỗi doanh nghiệp phải nỗ lực thay đổi theo hướng phát triển bền vững để duy trì thị phần lâu dài và ổn định trong bối cảnh giá cao su vẫn chưa có dấu hiệu phục hồi.

Trong bối cảnh đó, Hội đồng quản trị tiếp tục kiên định mục tiêu: Xây dựng công ty theo hướng phát triển bền vững với tôn chỉ “Hài hòa lợi ích của các bên liên quan”, điều hành công ty phát triển về kinh tế - trách nhiệm xã hội – Bảo vệ môi trường và là một

nhà đầu tư có trách nhiệm.

Thay mặt Ban Lãnh đạo Công ty, chúng tôi bày tỏ sự cảm kích tới tất cả các cổ đông, đối tác, khách hàng, nhân viên Công ty đã đồng hành và ủng hộ trong suốt thời gian qua. Chúng tôi sẽ tiếp tục điều hành công ty đạt hiệu quả kinh tế cao nhất, đưa Công ty hướng đến sự phát triển bền vững và trường tồn, lấy chỉ tiêu minh bạch làm tôn chỉ cho mọi hành động để nhận được sự ủng hộ và đồng hành lâu dài của tất cả các quý vị.

Chúc quý vị sức khỏe và thành công!

Xin trân trọng cảm ơn!

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



Nguyễn Viết Tượng



MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG

II. BÁO CÁO TÌNH HÌNH OẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

III. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

IV. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

V. PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

VI. QUẢN TRỊ CÔNG TY

VII. BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

THÔNG TIN CHUNG

Thông tin khái quát về Công ty

Quá trình hình thành và phát triển

Một số thành tích DRI đạt được trong năm 2019

Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

Thông tin về mô hình quản trị, tổ chức kinh doanh và bộ máy

Tầm nhìn- sứ mệnh

Định hướng phát triển

Các yếu tố rủi ro

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

| | |
|---------------------------------|--|
| Tên giao dịch | : Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Đắk Lắk. |
| Tên tiếng Anh | : Daklak Rubber Investment Joint Stock Company |
| Giấy chứng nhận ĐKDN số | : 6001271719 đăng ký lần đầu ngày 24/02/2012, thay đổi lần thứ 7 ngày 29/09/2015 |
| Vốn điều lệ tại ngày 31/12/2019 | : 732.000.000.000 đồng |
| Địa chỉ: | : 30 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuộc, tỉnh Đắk Lắk |
| Số điện thoại: | : (0262) 3867 676 |
| Số fax: | : (0262) 3865 303 |
| Website: | : www.dri.com.vn |
| Email | : dri@dri.com.vn |
| Mã cổ phiếu: | : DRI |

QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

DRI

2012

Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Cao Su Đắk Lắk được thành lập theo giấy phép hoạt động số 6001 271719 do Sở kế hoạch và đầu tư Đắk Lắk cấp ngày 24/2/2012. Đến nay công ty đã 7 lần thay đổi giấy phép hoạt động. Công ty được thành lập theo đề án cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước của Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk với vốn điều lệ là 500.000.000.000 VNĐ nhằm quản lý dự án đầu tư cây cao su và các cây công nghiệp khác tại các tỉnh Nam Lào.

- 04/2012: Công ty bắt đầu xây dựng nhà máy chế biến mủ cao su tại Lào với công suất 10.000 tấn/năm và đã đưa vào hoạt động
- 07/2012: Công ty tiếp quản Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (DAK-LAORUCO) tại Lào từ Công ty mẹ Dakruco. Từ đó DRI ngày một khẳng định được thương hiệu cao su DAK-LAORUCO trên thị trường thế giới.

Công ty xây dựng phương án phát hành tăng vốn điều lệ thông qua việc phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu nhằm bổ sung vốn lưu động cho các dự án trồng mới cao su, mở rộng và nâng cấp nhà máy chế biến mủ cao su.

2013

Công ty hoàn thành việc tăng vốn lên thành 732.000.000.000 VNĐ.



2014

80% diện tích vườn cây cao su đã đưa vào khai thác với doanh thu đạt hơn 400 tỷ đồng và nhân sự đến hơn 2.400 người.

2015



2016

Công ty được UBCKNN chấp thuận là Công ty đại chúng;



2017

Thực hiện đăng ký giao dịch cổ phiếu trên sàn UpCom vào ngày 23/5/2017; Định hướng phát triển công ty theo hướng bền vững: Hiệu quả về kinh tế - Trách nhiệm xã hội - Bảo vệ môi trường, ban hành kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 1 từ năm 2018-2019.



2018

Nâng cấp dây chuyền chế biến nâng công suất lên 18.000 tấn/năm. Triển khai dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Xã CưKpô, huyện Krông Buk- Tỉnh Đắk Lắk;



2019

Dự án Nông nghiệp công nghệ cao đã cho doanh thu. Ban hành kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 2 từ năm 2020-2022. Đánh dấu 15 năm hình thành và phát triển Daklaoruco, công ty con do DRI đầu tư 100% vốn tại Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.





Ngành nghề và địa bàn kinh doanh

- Trồng cây cao su; cây ăn quả.
- Chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên và cây ăn quả.
- Bán buôn mủ cao su và nông sản; Bán buôn cây giống cao su và cây công nghiệp khác.
- Bán buôn máy móc thiết bị phục vụ sản xuất, chế biến cao su, sản xuất nông nghiệp.

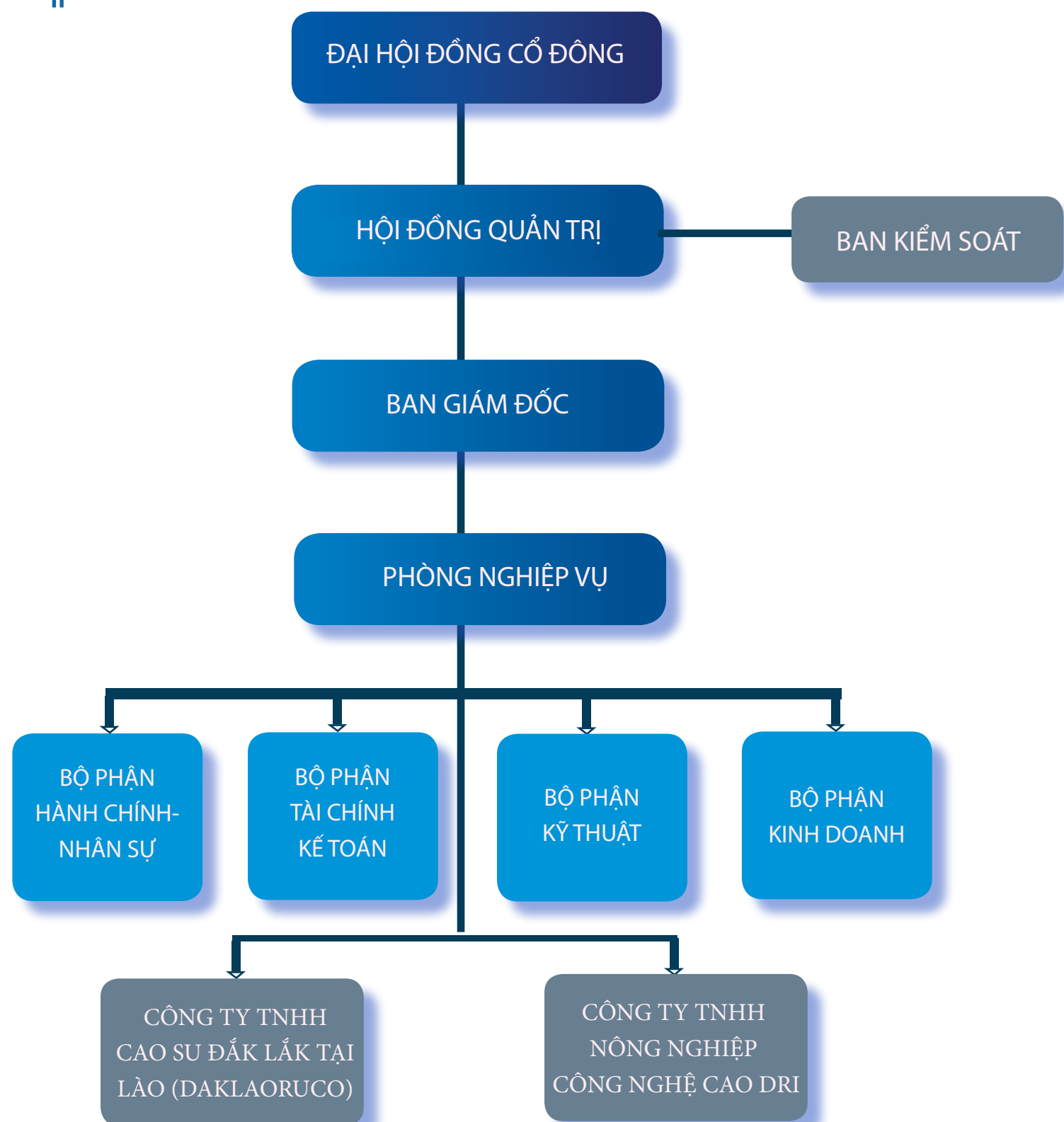
Địa bàn kinh doanh:

- Vườn cao su được trồng tại 2 tỉnh Chăm Pa Săk và Salaval tại nước Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào
- Sản phẩm được xuất bán đi các nước Mỹ, Đức, Tây Ban Nha, Bỉ, Ấn độ Hàn quốc, Malaysia, Singapore, Đài loan, Trung quốc,...
- Vườn cây ăn quả trồng xen trên vườn cây cao su tại xã Cư Kpô, Krông Buk, Đắk Lắk, Việt Nam.

Sản phẩm tiêu biểu: SVR 3L, SVR CV60, SVR CV50, SVR10, SVR 20, chuối quả xuất khẩu



THÔNG TIN VỀ MÔ HÌNH QUẢN TRỊ, TỔ CHỨC KINH DOANH VÀ BỘ MÁY



Công ty TNHH Cao Su Đắc Lắc (Daklaoruco): Địa bàn hoạt động tại Lào

CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT

Công ty con:

- Công ty TNHH cao su Đắc Lắc (Daklaoruco)
+ Vốn điều lệ: 25.000.000 USD
+ Tỷ lệ sở hữu: 100%
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI
+ Vốn điều lệ : 20.000.000.000 VNĐ (Hai mươi tỷ đồng)
+ Tỷ lệ sở hữu : 75%

Công ty liên kết: Không có.

MỘT SỐ THÀNH TÍCH DRI ĐẠT ĐƯỢC TRONG NĂM 2019

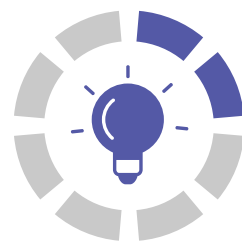
- DRI được xếp hạng thứ 29 trong top 50 doanh nghiệp xuất khẩu cao su thiên nhiên dẫn đầu năm 2019 theo kim ngạch. Tỷ lệ xuất khẩu đạt 60,29% trên tổng lượng hàng tiêu thụ, sản phẩm của DRI đã có mặt tại những thị trường khó tính như Mỹ(15%), EU, Hàn quốc, Ấn độ,...
- Daklaoruco vinh dự được Ủy ban Nhân dân tỉnh Chăm Pa Săk tặng bằng khen vì đã có thành tích trong sản xuất kinh doanh 5 năm từ 2015-2019;
- Ngày 29/3/2019. Chủ tịch UBND Tỉnh Đắc Lắc tặng bằng khen vì Công ty đã có thành tích xuất sắc trong nghĩa vụ nộp ngân sách nhà nước năm 2018;
- Ngày 3/4/2019. Cục trưởng Cục Hải quan Tỉnh Dak Lak tặng giấy khen vì Công ty có thành tích hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế xuất nhập khẩu và chấp hành tốt pháp luật Hải quan năm 2018;
- Mặc dù tình hình thời tiết bất lợi do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, DRI tiếp tục nằm trong nhóm công ty có năng suất vườn cây cao trong ngành với năng suất bình quân 1,85 tấn/ha;
- Có giá thành thấp nhờ quản trị tốt chi phí và năng suất/ha cao;
- Đầu tư trồng chuối và sầu riêng xen trong vườn cao su, vườn cây sinh trưởng phát triển tốt, năm 2019 đã có sản phẩm xuất bán, đánh dấu một hướng đi mới trong lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng CÔNG NGHỆ CAO của DRI.
- Tiếp tục triển khai kế hoạch phát triển bền vững cho Daklaoruco giai đoạn 2, từ năm 2020-2022.

TẦM NHÌN- SỨ MỆNH



TẦM NHÌN

Đến năm 2025 sẽ định hình kinh doanh một số cây trồng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Đến năm 2030 là một Công ty có danh tiếng trong ngành cao su Đông Nam Á.



SỨ MỆNH

Phát triển bền vững:
Hiệu quả về kinh tế - Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm xã hội.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Kiên định với mục tiêu Phát triển bền vững, đảm bảo các yếu tố: Hiệu quả về kinh tế - Bảo vệ môi trường – Trách nhiệm xã hội.
- Đảm bảo năng suất tối ưu; Đa dạng hóa và nâng cao chất lượng sản phẩm, bảo đảm tính ổn định và đồng đều của sản phẩm; sản xuất những sản phẩm chất lượng có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường; Không ngừng quảng bá hình ảnh, sản phẩm, thương hiệu Công ty với khách hàng trong và ngoài nước thông qua việc thiết lập mối quan hệ hợp tác với các tham tán thương mại; tham gia các chương trình xúc tiến thương mại và hội thảo trong và ngoài nước nhằm nâng cao tỷ lệ xuất khẩu.
- Tuân thủ nghiêm các quy định pháp luật của nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào trong hoạt động sản xuất kinh doanh.
- Xây dựng bộ máy quản lý gọn nhẹ, linh hoạt; có trình độ quản lý, chuyên môn nghiệp vụ tốt; tỷ lệ lao động gián tiếp/tổng lao động thấp.
- Củng cố thâm canh vườn cây, kiểm soát việc tuân thủ các quy trình kỹ thuật, áp dụng những tiến bộ khoa học kỹ thuật theo hướng bền vững, phương pháp quản lý hiệu quả vào sản xuất nhằm đảm bảo sự sinh trưởng phát triển của vườn cây, duy trì năng suất cao ổn định;
- Làm tốt công tác quản trị chi phí, giá thành, luôn duy trì giá thành mủ cao su và hạt điều, chuối, sầu riêng ở mức hợp lý.

CÁC MỤC TIÊU ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG VÀ XÃ HỘI

MÔI TRƯỜNG

- Hoạt động kinh doanh gắn liền với bảo vệ môi trường, tạo sinh kế ổn định cho dân cư trong vùng dự án, thay đổi tập quán canh tác; góp phần bỏ được tập tục du canh, du cư của người dân Lào;
- Thực hiện các biện pháp hạn chế và giảm thiểu tác động tiêu cực tới môi trường; Trong hoạt động sản xuất của doanh nghiệp tuân thủ các quy định về môi trường tại nước sở tại;
- Phát triển cao su bền vững thông qua chương trình tham gia tự nguyện cùng với một số đơn vị của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng tới được chứng nhận Quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế;
- Năm 2019 đầu tư hoàn chỉnh hệ thống nước thải tại nhà máy chế biến, thuê tư vấn xây dựng hệ thống quản lý môi trường tại Daklaoruco theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015, năm 2020 phấn đấu đạt được chứng chỉ quản lý môi trường theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015;
- Tiếp tục phát triển các dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đắk Lắk, Việt Nam theo hướng tăng hệ số sử dụng đất, sử dụng nước tiết kiệm, áp dụng công nghệ sinh học, giảm thiểu việc gây ô nhiễm môi trường...

XÃ HỘI VÀ CỘNG ĐỒNG

- Tạo việc làm cho hàng ngàn người lao động tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, tại mỗi Nông trường cao su Công ty đều xây dựng Trạm Y tế để khám chữa bệnh cho công nhân và nhân dân trong vùng dự án, hỗ trợ tu sửa trường học, các công trình tôn giáo, làm đường nội bộ, tặng giấy bút cho học sinh tại các bản trong vùng dự án, sửa nhà cửa cho dân bị tốc mái do lở, hỗ trợ công nhân khai thác mùa lũ,Tổng chi phí hỗ trợ địa phương năm 2019 tại Lào và khu vực hoạt động của DRI tại Việt Nam gần 600 triệu đồng.
- Phát triển các dự án về nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đắk Lắk, Việt Nam nhằm tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người dân tại vùng dự án, đưa công nghệ mới vào sản xuất, nhằm thúc đẩy ứng dụng công nghệ cao tại các địa phương nơi sản xuất.
- Trong hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ Luật pháp, nộp ngân sách đầy đủ cho nhà nước Lào và Việt Nam, trong đầu tư tại nước ngoài tuân thủ tốt các quy định theo Luật pháp của nước bạn, không vi phạm các quy định của công ước quốc tế về lao động, về quyền của người bản địa trên địa bàn hoạt động, thực hiện tốt các quy định trong Hiệp định ký kết giữa hai bên;
- Luôn nghiên cứu cải thiện môi trường làm việc cho người lao động, đảm bảo sự an toàn, giảm lao động nặng nhọc, độc hại.



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN TRUNG VÀ DÀI HẠN

- Quản lý tốt các dự án phát triển cao su tại các tỉnh Nam Lào;
- Phát triển thêm các dự án trong nước về sản xuất Nông nghiệp ứng dụng Công nghệ cao như sản xuất các loại trái cây phục vụ cho xuất khẩu và tiêu thụ nội địa.
- Xây dựng hệ thống nền tảng vững chắc nhằm phát triển các sản phẩm mang thương hiệu riêng của Công ty;
- Xây dựng nền văn hóa doanh nghiệp mang bản sắc riêng, tạo sự kết nối chặt chẽ giữa Ban lãnh đạo và các thành viên khác trong Công ty;
- Xây dựng và triển khai Lộ trình Phát triển cao su bền vững, thân thiện với môi trường, cộng đồng. Mang lại lợi ích bền vững cho Công ty và các bên liên quan.

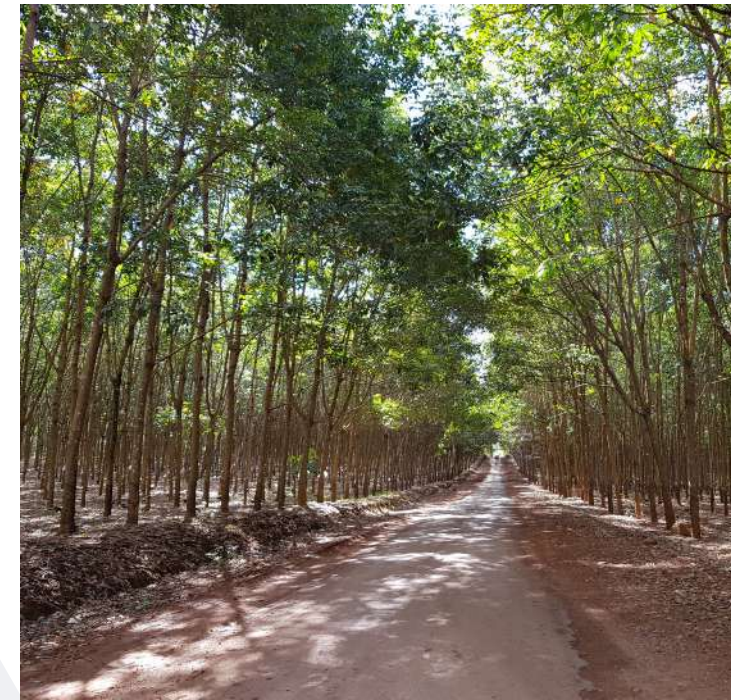
CÁC YẾU TỐ RỦI RO



Rủi ro kinh tế

Trong bối cảnh kinh tế thế giới có xu hướng giảm tốc với những diễn biến khó lường của chiến tranh thương mại Mỹ - Trung và những bất ổn chính trị, “bức tranh kinh tế” Việt Nam vẫn có những chuyển biến đáng ghi nhận. Theo tổng cục thống kê năm 2019, tăng trưởng GDP đạt 7,02% vượt mục tiêu đề ra, quy mô được mở rộng với chất lượng ngày càng được cải thiện. Kinh tế vĩ mô ổn định, lạm phát được kiểm soát ở mức 2,79%, thấp nhất trong 3 năm gần đây. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những khó khăn về giá cả hàng hóa, sức ép lạm phát hay xu hướng bảo hộ thương mại và hàng rào phi thuế quan ngày càng gia tăng gây ảnh hưởng tiêu cực tới tình hình xuất khẩu và tiêu thụ hàng hóa của Việt Nam.

Theo thống kê của Tập đoàn Cao su Việt Nam, sản lượng cao su toàn cầu sẽ tăng trung bình hàng năm từ 3-6%, nhu cầu cao su thế giới dự kiến sẽ tăng 4-5% mỗi năm và khoảng cách giữa cung - cầu sẽ dẫn đến tình trạng dư cung trung bình hàng năm là 0,35-0,45 triệu tấn. Điều này sẽ gây áp lực giảm giá cao su trên thị trường toàn cầu trong giai đoạn 2019- 2021 và giá cả dự kiến sẽ vẫn đi ngang như mức giá thấp trong năm 2019 vừa qua. Bên cạnh đó, thị trường ô tô Trung Quốc đang đối mặt với nguy cơ sụt giảm mạnh, đồng nghĩa với việc ngành công nghiệp sản xuất Săm lốp cũng giảm theo, điều này cũng tác động trực tiếp đến giá cả cao su thiên nhiên bởi Trung Quốc là quốc gia chiếm tới 40% sản lượng tiêu thụ cao su thiên nhiên trên toàn thế giới.



Rủi ro tỷ giá

Trong năm 2019, Ngân hàng Nhà nước đã điều hành tỷ giá linh hoạt trong biên độ an toàn. Tỷ giá VND/USD diễn biến ổn định, dao động quanh một biên hẹp trong suốt năm 2019. Mức biến động cao nhất chỉ xấp xỉ trên 1% vào thời điểm đầu năm và gần như đi ngang trong các tháng cuối năm.

Doanh thu xuất khẩu của DRI hiện chiếm hơn 60% trong cơ cấu doanh thu và việc khai thác, kinh doanh cao su diễn ra tại Lào. Do đó, sự biến động của tỷ giá sẽ ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của Công ty. Hơn nữa, với những chính sách nới lỏng tiền tệ của nhiều quốc gia và việc Trung Quốc phá giá đồng nhân dân tệ trong năm vừa qua đã ảnh hưởng đến các chỉ số tài chính của DRI. Với mục tiêu khẳng định thương hiệu, gia tăng tỷ trọng xuất khẩu, Công ty luôn theo dõi tình hình vĩ mô, cập nhật liên tục, chính xác các biến động thị trường để hạn chế rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận.

Rủi ro pháp luật

Hoạt động sản xuất kinh doanh của DRI chịu sự điều chỉnh của hệ thống pháp luật Việt Nam như Luật doanh nghiệp, Luật đầu tư, các chính sách thuế, hải quan. Bên cạnh đó, với địa bàn hoạt động tại Lào, Công ty còn chịu tác động bởi hệ thống khung pháp lý tại Lào. Hiện tại một số luật, chế tài, chính sách tại nước Lào đang được đổi mới, do vậy Công ty cần phải có sự chuẩn bị kỹ lưỡng hơn để đáp ứng những yêu cầu này.

Bên cạnh khung pháp lý chung, Công ty còn chịu sự chi phối của các chế tài, quy định đặc thù ngành như: Quy định về bảo vệ môi trường, nguồn nước, các yêu cầu về kỹ thuật trong trồng trọt cao su, song với việc phát triển Công ty theo hướng bền vững, nên chắc chắn trong tương lai Công ty sẽ đáp ứng tốt các yêu cầu nói trên.

Rủi ro tự nhiên

Đặc thù ngành nông nghiệp luôn gắn liền với thiên nhiên, biến đổi khí hậu, dịch bệnh, ...các rủi ro này luôn tiềm ẩn và có khả năng làm ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Hơn nữa, năng suất và khả năng sinh trưởng của cây cao su phụ thuộc rất nhiều vào công tác chăm sóc và điều kiện tự nhiên. Việc kiểm soát tốt dịch bệnh và hạn chế tác động của biến động khí hậu sẽ giúp vườn cây phát triển ổn định, gia tăng năng suất và nâng cao hiệu quả kinh doanh. Để hạn chế những ảnh hưởng từ rủi ro tự nhiên tác động đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, DRI là một trong những doanh nghiệp đầu tiên của ngành cao su Việt Nam tiên phong trong xây dựng công ty theo hướng phát triển bền vững, tiến tới tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu.



CÁC YẾU TỐ RỦI RO

Rủi ro đặc thù về kinh doanh

Đặc thù của ngành sản xuất cao su ở Việt Nam nói chung và DRI nói riêng phụ thuộc rất nhiều vào giá cao su trên thế giới, trong khi giá cao su thế giới lại phụ thuộc nhiều vào tình hình cung cầu, tăng trưởng kinh tế toàn cầu, giá dầu thô, Chính sách tiền tệ của các nước lớn như Mỹ, Trung Quốc, Nhật, dự trữ cao su của Trung Quốc, địa chính trị,.....

Trung Quốc là nước tiêu thụ khoảng 40% sản lượng cao su thế giới, hiện nay giữa Mỹ và Trung Quốc đang bất đồng về chính sách thương mại, trong số các mặt hàng được đưa vào áp thuế nhập khẩu vào Mỹ có sản phẩm là lốp xe ảnh hưởng đến tính kinh doanh chung của ngành cao su, mặt khác sự yếu đi của đồng Nhân dân tệ và mạnh lên của đồng Đô la Mỹ đều có tác động tiêu cực đến giá cao su;

“Yếu tố sản lượng tiềm năng” vẫn còn hiện hữu khi diện tích cao su của các nước trong khối ANRPC đến chu kỳ khai thác sẽ là lực cản cho việc tăng giá cao su;

Tình hình biến đổi khí hậu toàn cầu đã ảnh hưởng đến ngành nông nghiệp trong đó có cây cao su, mặc dù diện tích cao su của DRI nằm hoàn toàn tại Lào là nước nằm sâu trong thềm lục địa, ít ảnh hưởng của bão nhưng chịu vẫn tác động của gió lốc, hạn hán. Năm 2019 tiếp tục là một năm nữa bất lợi với cây cao su do thời tiết khi thì khô hạn kéo dài, khi thì mưa liên tục,...ảnh hưởng đến thời gian nghỉ cạo và dự báo năm 2020 cũng sẽ không thuận lợi.



Rủi ro về các dự án cao su tại Công ty con DAKLAORUCO



Hiện nay, Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (DAKLAORUCO) là Công ty con do DRI nắm giữ 100% vốn điều lệ có nhiệm vụ trực tiếp quản lý, trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến cao su tại Lào. Do đó tình hình hoạt động tại DAKLAORUCO có ảnh hưởng rất lớn đến với hoạt động kinh doanh của DRI. Dự án trồng cao su nằm tại nước Lào cách biệt về địa lý, bất đồng về ngôn ngữ cũng như sự am hiểu về luật định, phong tục tập quán, thói quen làm việc của người Lào. Lực lượng công nhân lao động người Lào thì không ổn định, biến động liên tục, ... đã phần nào ảnh hưởng đến hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. DRI cũng chịu rủi ro về sự thay đổi về các chính sách liên quan đến đầu tư dự án, chính sách thuế,.. của chính phủ Lào và Việt Nam.



Rủi ro khác

Bên cạnh những rủi ro kể trên, DRI cũng chịu sự tác động trực tiếp của một số rủi ro có thể nói đến như hỏa hoạn, dịch bệnh,... là những rủi ro không thể lường trước được, gây thiệt hại lớn về tài sản, con người và tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp. Cuối năm 2019 và đầu năm 2020 đã bùng nổ dịch bệnh Covid-19 tại Trung Quốc và lan rộng ra toàn thế giới, gây gián đoạn chuỗi cung ứng nhiều sản phẩm hàng hóa của thế giới và ảnh hưởng đến các hoạt động của Doanh nghiệp. Vì vậy, để giảm thiểu tối đa thiệt hại, DRI theo dõi và nắm bắt các thông tin nhanh chóng nhằm đưa ra các biện pháp phòng tránh để giảm thiểu rủi ro có thể xảy ra.

A photograph of a forest with tall, thin trees and sunlight filtering through the canopy. A semi-transparent blue rounded rectangle is overlaid on the left side, containing white text.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG NĂM 2019

Tình hình hoạt động, sản xuất kinh doanh

Tình hình đầu tư, thực hiện dự án

Tình hình Tài chính

Cơ cấu cổ đông, thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu

Tổ chức và nhân sự

TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của Công ty chủ yếu thực hiện tại Công ty con do Công ty đầu tư 100% vốn là Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk tại Lào. Công ty con tại Lào hiện đang quản lý 8.810,5 ha cao su trong đó 8.341 ha đã đưa vào khai thác; 498,64 ha điều và 17,65 ha bạch đàn. 01 nhà máy chế biến mủ công suất 18.000 tấn/năm. Vườn cây sinh trưởng phát triển tốt cho năng suất cao, năng suất bình quân năm 2019 là 1,85 tấn/ha, trong đó có những lô cao su kinh doanh năm thứ 5, 6 đạt trên 3 tấn/ha.

Sản lượng chế biến năm 2019 là 15.403/18.000 tấn đạt 85,57% so với kế hoạch năm do thời điểm mở cạo muộn hơn so năm 2018 là 8 ngày, ngoài ra khoảng 2.300 ha phải nghỉ cạo do bệnh phấn trắng và sốc nhiệt với số ngày bình quân là 18 ngày, số ngày nghỉ do mưa trong năm 2019 là 28 ngày; mưa kéo dài nên làm tăng số ngày nghỉ cạo trong năm.

So với quy trình kỹ thuật về khai thác mủ cao su và năng suất bình quân của các công ty cao su trong ngành Cao su Việt Nam thì Công ty có ưu thế tương đương hoặc hơn và nằm trong nhóm năng suất cao và triển vọng do vườn cây đều thuộc nhóm I là nhóm có năng suất đang trên đà đi lên.

| STT | Nội dung | ĐVT | Thực hiện 2018 | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | So với KH 2019 | So với TH 2018 |
|-----|----------------------|----------|----------------|---------------|----------------|----------------|----------------|
| 1 | Sản lượng | | | | | | |
| | Cao su | Tấn khô | 18.139 | 18.000 | 15.403 | 85,56% | 84,92% |
| | Điều | Tấn tươi | 187,2 | 203 | 195,5 | 96,31% | 104,43% |
| | Chuối | Tấn quả | 0 | 4.950 | 2.252,57 | 54,51% | 0 |
| 2 | Doanh thu | Tỷ đồng | 514,03 | 589,389 | 539,263 | 91,49% | 101,08% |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 61,925 | 48,89 | 55,006 | 112,51% | 88,83% |
| 4 | Tỷ lệ xuất khẩu | % | 35,63% | 35% | 60,29% | 171,26% | 169,21% |

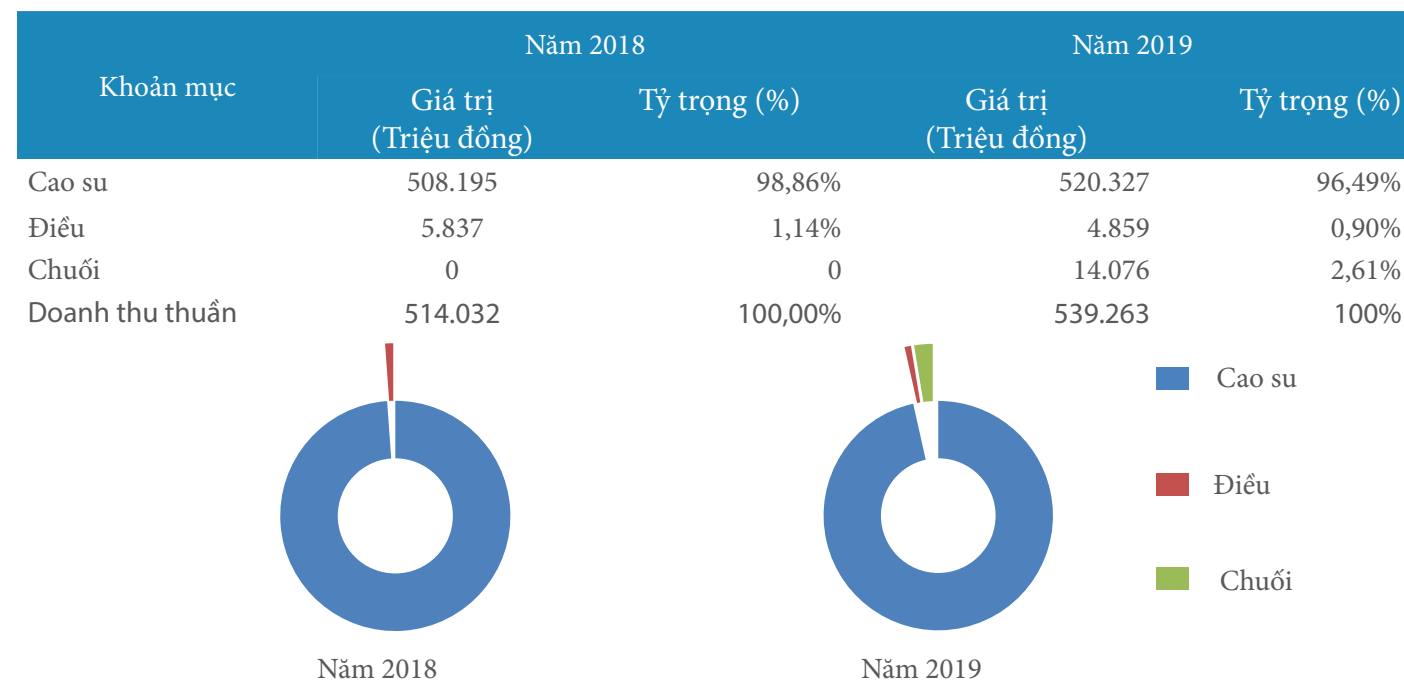
Kết quả kinh doanh năm 2019 DRI đạt được như sau:

- Chỉ tiêu sản lượng/thu hoạch không đạt do các nguyên nhân sau:
 - Cao su: Do biến động của thời tiết, số ngày nghỉ mưa nhiều (28 ngày), thời điểm mở miệng cạo chậm so với 2018 là 8 ngày, ngoài ra khoảng 2.300 ha cao su tại Nông trường 1 và 4 phải nghỉ cạo bình quân 28 ngày do bệnh và sốc nhiệt làm cây bị rụng lá;
 - Điều: Thời gian ra hoa gặp hạn nên giảm tỷ lệ đậu quả;
 - Chuối: Do yếu tố đặc thù về khí hậu, thổ nhưỡng nên sinh trưởng của cây chuối tại Tây nguyên kéo dài hơn so với các tỉnh đồng nam bộ vì vậy sản lượng thu hoạch vụ 2 phần lớn (81,7%) bị kéo qua quý 1/2020.
- Doanh thu thuần đạt 539,263 tỷ đồng đạt 91,49% kế hoạch. Nguyên nhân sản lượng tiêu thụ thấp hơn 9,2% so kế hoạch (xuất bán 17.475,88 tấn/19.247 tấn)
- Lợi nhuận trước thuế năm 2019 đạt 55,006 tỷ đồng vượt kế hoạch ĐHCĐ giao 12,5%,
- DRI sở hữu sản phẩm thế mạnh là các loại mủ cốm, và đã khẳng định được thương hiệu trên thị trường cao su trong nước cũng như xuất khẩu. Các dòng mủ thế mạnh như: SVR 3L, SVR CV60, SVR 10, có chất lượng cao, ổn định nên đáp ứng chặt chẽ các yêu cầu của nhà sản xuất về chất lượng, đặc tính, màu sắc và độ đàn hồi. Năm 2019 DRI đã tiếp cận và mở rộng thị trường rất tốt, tỷ lệ xuất khẩu đạt 60,29%/tổng lượng hàng tiêu thụ, đặc biệt thương hiệu DRI đã xâm nhập và được đánh giá tốt tại các thị trường khó tính như Mỹ, EU,..
- Bên cạnh đó, DRI đang duy trì nguồn cung nguyên liệu mủ cao su đầu vào ổn định với số lượng lớn. Các vườn cao su đang trong giai đoạn sung sức với năm khai thác cao nhất hiện nay là kinh doanh 9 trong khi trung bình số năm khai thác của cây cao su là từ 20-25 năm là yếu tố quyết định giúp cho sản lượng vườn cây của DRI luôn ổn định.



TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Cơ cấu doanh thu



Cơ cấu lợi nhuận gộp

| Khoản mục | Năm 2018 | | Năm 2019 | |
|-----------------|----------------------|--------------|----------------------|--------------|
| | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ trọng (%) | Giá trị (Triệu đồng) | Tỷ trọng (%) |
| Cao su | 176.207 | 99,78% | 155.346 | 98,88% |
| Điều | 383 | 0,22% | -781 | -0,50% |
| Chuối | 0 | 0% | 2.542 | 1,62% |
| Doanh thu thuần | 176.590 | 100,00% | 157.107 | 100,00% |

Hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là sản xuất chế biến cao su, nên cao su chiếm tỷ trọng lớn nhất trong cơ cấu doanh thu của DRI với 96,49%. Với những ưu thế về vườn cây trẻ, giống tốt, năng suất vườn cây cao và quản lý tốt giá thành sản phẩm đã giúp cho DRI đạt được những dấu hiệu khả quan dù phải đối mặt với nhiều khó khăn trong năm 2019. Cụ thể, doanh thu cao su năm 2019 tăng 12,132 tỷ đồng so với cùng kỳ khi đạt 520,327 tỷ đồng và sản lượng tiêu thụ cũng tăng 4,07% so với 2018 (đạt mức 17.475,88 tấn). Mặc dù giá bán bình quân năm 2019 giảm 3,19% (giá bán bình quân năm 2018 là 1.361,26 USD/tấn; giá bán bình quân 2019 là 1.317,72 USD/tấn), tuy nhiên tốc độ tăng của sản lượng lớn hơn tỷ lệ giảm của giá thành đã tạo nên tăng trưởng của doanh thu cao su năm qua. Ngoài cao su và điều, năm 2019 Công ty có thêm nguồn thu từ chuối, trong đó điều đóng góp 0,93% trong cơ cấu doanh thu và chuối đóng góp 2,72% trong cơ cấu doanh thu.

TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN DỰ ÁN

Công ty con 1: Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Daklaoruco)

- Vốn điều lệ : 25.000.000 USD
- Tỷ lệ góp vốn: 100%
- Địa chỉ: Bản Tha Luông, Tỉnh ChămPásăk, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Trồng, chăm sóc, khai thác, chế biến và tiêu thụ cao su thiên nhiên.
- Hiện nay Daklaoruco đang quản lý 8.810,5 ha cao su trong đó 8.341 ha đã đưa vào khai thác; 498,64 ha điều và 17,65 ha bạch đàn. 01 nhà máy chế biến mù công suất 18.000 tấn/năm. Vườn cây sinh trưởng phát triển tốt cho năng suất cao, năng suất bình quân năm 2019 là 1,85 tấn/ha. Sản phẩm chế biến hiện nay của công ty chủ yếu là SVR 3L, SVR 10 và SVR CV60, chất lượng sản phẩm tốt, các chỉ tiêu đều đạt tiêu chuẩn đáp ứng yêu cầu khách hàng; Phòng kiểm định chất lượng sản phẩm được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017. Hệ thống quản lý được công nhận theo tiêu chuẩn ISO 9001:2015.

Công ty con 2: Công ty TNHH Công nghệ cao DRI

- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 VNĐ
- Tỷ lệ góp vốn: 75%
- Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk
- Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế các loại chuối chất lượng cao phục vụ bán cho các siêu thị, chuỗi bán lẻ và xuất khẩu; Trồng, chăm sóc, thu hoạch, sơ chế các loại trái cây như Mít, Sầu riêng, Bơ, .. chất lượng cao phục vụ bán cho các siêu thị, chuỗi bán lẻ và xuất khẩu; Chuyên thu mua các loại trái cây chất lượng cao như Chuối, Mít, Sầu riêng, Bơ, .. chất lượng cao phục vụ bán cho các siêu thị, chuỗi bán lẻ và xuất khẩu.
- Năm 2019 tổng khối lượng chuối thu hoạch được 2.252,57 tấn đạt 45,51% kế hoạch, nguyên nhân do đây là loại cây trồng mới trên tỉnh nên phụ thuộc vào các điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng địa phương, 81,7% sản lượng của vụ 2 (là vụ cho sản lượng chính) bị chuyển dịch qua thu hoạch vào quý 1/2020 trong khi kế hoạch ban đầu là thu hoạch trong quý 4/2019 vì vậy dẫn đến sản lượng không đạt như kế hoạch.

TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

| Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 | 2019/2018 |
|-----------------------------------|---------|----------|----------|------------|-----------|
| Tổng giá trị tài sản | Tỷ đồng | 1.516,46 | 1.458,62 | 1.325,908 | 90,90% |
| Doanh thu thuần | Tỷ đồng | 586,302 | 514,031 | 539,263 | 104,91% |
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | Tỷ đồng | 188,841 | 71,844 | 52,779 | 73,46% |
| Lợi nhuận khác | Tỷ đồng | (37,15) | (9,918) | 2,227 | - |
| Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 152,428 | 61,925 | 55,006 | 88,83% |
| Lợi nhuận sau thuế | Tỷ đồng | 120,277 | 48,545 | 41,008 | 84,47% |
| Tỷ lệ lợi nhuận trả cổ tức | % | 50,64% | 75,39% | 71,74% (*) | 95,15% |

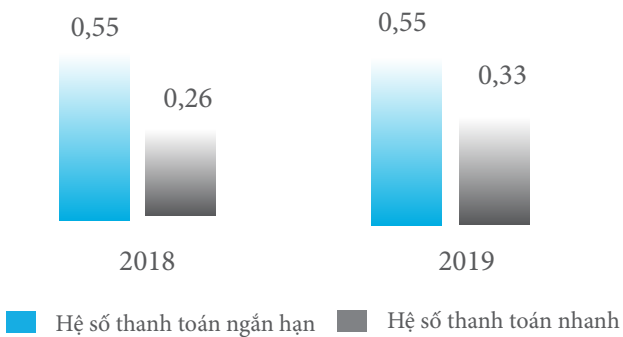
Các chỉ tiêu tài chính cơ bản

| STT | Chỉ tiêu | ĐVT | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|-----|--|------|----------|----------|----------|
| 1 | Chỉ tiêu về khả năng thanh toán | | | | |
| - | Hệ số thanh toán ngắn hạn | Lần | 0,58 | 0,55 | 0,55 |
| - | Hệ số thanh toán nhanh | Lần | 0,39 | 0,26 | 0,33 |
| 2 | Chỉ tiêu về cơ cấu vốn | | | | |
| - | Hệ số nợ/ Tổng tài sản | Lần | 0,41 | 0,40 | 0,37 |
| - | Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu | Lần | 0,68 | 0,68 | 0,59 |
| 3 | Chỉ tiêu về năng lực hoạt động | | | | |
| - | Vòng quay hàng tồn kho | Vòng | 8,68 | 5,21 | 5,92 |
| - | Doanh thu thuần/Tổng tài sản | Vòng | 0,40 | 0,35 | 0,39 |
| 4 | Chỉ tiêu về khả năng sinh lời | | | | |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Doanh thu thuần | % | 24,58 | 9,44 | 7,60 |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Vốn chủ sở hữu | % | 17,56 | 5,61 | 4,81 |
| - | Hệ số Lợi nhuận sau thuế/ Tổng tài sản | % | 9,83 | 3,30 | 2,95 |
| - | Hệ số Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh/ Doanh thu thuần | % | 32,38 | 13,98 | 9,79 |

Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Trong giai đoạn 3 năm gần đây, hệ số thanh toán của công ty duy trì ổn định và không có nhiều biến động. Cụ thể, hệ số thanh toán ngắn hạn năm 2019 đạt 0,55 lần ngang với mức 2018, trong khi hệ số thanh toán nhanh tăng nhẹ lên 0,33 lần trong năm 2019. Qua đó cho thấy, DRI luôn đảm bảo khả năng thanh toán ổn định đồng thời duy trì lượng vốn lưu động tối ưu hóa dòng vốn phục vụ sản xuất kinh doanh.

Tài sản ngắn hạn tại ngày 31/12/2019 là 119,14 tỷ đồng giảm 22,96% so với năm 2018. Khoản suy giảm này chủ yếu đến từ việc giảm tỷ lệ dự trữ hàng tồn kho do dự đoán giá cao su năm 2020 tiếp tục duy trì ở mức thấp (hàng tồn kho giảm từ 81,12 tỷ đồng xuống 48,09 tỷ đồng). Trong khi đó, việc tắt toán các khoản vay ngắn hạn trong năm 2019 (từ 220,00 tỷ đồng về 165,27 tỷ đồng) cũng đã góp phần giúp nợ ngắn hạn giảm 24,78% so với cùng kỳ. Điều này lý giải cho sự ổn định về khả năng thanh toán của Công ty.



Chỉ tiêu về cơ cấu vốn

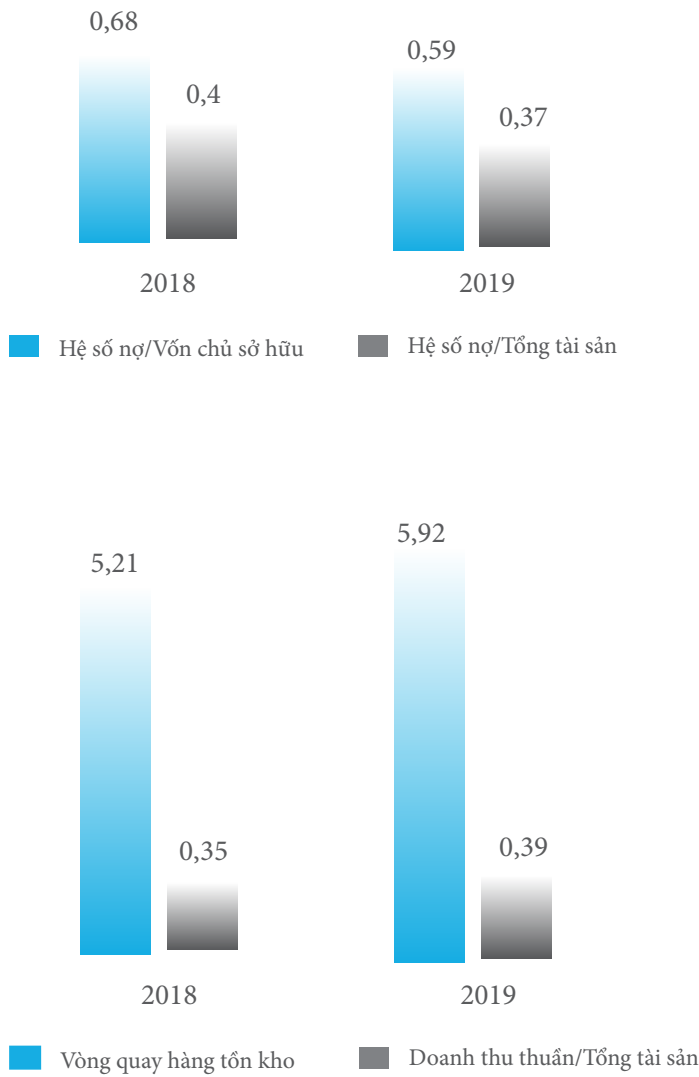
Sau giai đoạn đầu tư khai thác ban đầu, vườn cao su của DRI đang sinh trưởng ổn định với năng suất khai thác thuộc top đầu trong ngành. Góp phần mang lại dòng tiền ổn định và giảm tỷ lệ nợ trong cơ cấu vốn của DRI. Năm 2019, hệ số nợ/Tổng tài sản đạt 0,37 lần và hệ số nợ phải trả/vốn chủ sở hữu đạt 0,59 lần.

Thực hiện chủ trương giảm sử dụng đòn bẩy tài chính, thể hiện ở tỷ trọng nợ trong cơ cấu vốn đã giảm dần qua các năm. Với cơ cấu nợ như hiện tại sẽ góp phần giảm thiểu áp lực tài chính, đảm bảo khả năng thích ứng với những thay đổi trong chính sách lãi vay, tiền tệ của nền kinh tế.

Chỉ tiêu về năng lực hoạt động

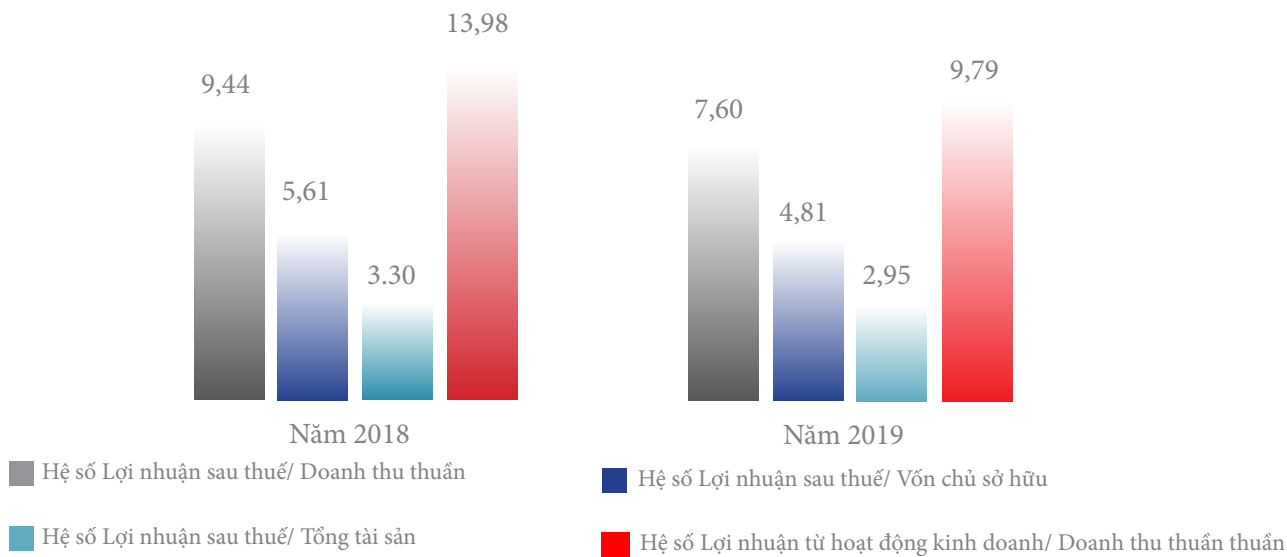
Với những dự báo về tình trạng dư cung và bất ổn của nền kinh tế, giá cao su sẽ tiếp tục ghi nhận mức giá thấp trong thời gian tới. DRI đã chủ động giảm tích trữ hàng tồn kho vào thời điểm cuối năm, cụ thể đã giảm từ 81,12 tỷ xuống 48,09 tỷ (ngang mức tồn kho năm 2017). Điều này thể hiện qua chỉ tiêu vòng quay hàng tồn kho đã tăng lên 5,92 vòng so với mức 5,21 vòng năm 2018.

Doanh thu thuần năm 2019 tăng 4,91% so với cùng kỳ, đạt 539,26 tỷ so với 514,03 tỷ năm 2018. Đồng thời tổng tài sản năm 2019 giảm 9,10%, đạt mức 1.325,91 tỷ đồng. Đây là nguyên nhân dẫn đến vòng quay tổng tài sản tăng nhẹ từ 0,35 vòng lên 0,37 vòng, cho thấy hiệu quả sử dụng tài sản đang dần cải thiện dù thị trường đối mặt nhiều khó khăn.



Chỉ tiêu về khả năng sinh lời

Nhìn chung những chỉ số về khả năng sinh lời của công ty đều giảm nhẹ so với năm trước, nguyên nhân chủ yếu bởi những khó khăn chung từ thị trường thế giới lẫn trong nước. Với những định hướng phát triển mới từ ngành nông nghiệp công nghệ cao cùng nền tài chính vững mạnh kì vọng sẽ tạo động lực cho sự phát triển của DRI trong tương lai.



CƠ CẤU CỔ ĐÔNG THAY ĐỔI VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Cổ phần (tại ngày 31/12/2019)

- Vốn điều lệ: 732.000.000.000 đồng
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành: 73.200.000 cổ phiếu
- Mệnh giá: 10.000 đồng/cổ phiếu
 - + Cổ phiếu thường: 73.200.000 cổ phiếu
 - + Cổ phiếu ưu đãi: 0 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành: 73.200.000 cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

Cơ cấu cổ đông (tại ngày 10/03/2020)

| STT | Đối tượng | Số lượng cổ đông | Số lượng cp nắm giữ | Tỷ lệ nắm giữ (%) |
|-----|---|------------------|---------------------|-------------------|
| 1 | Cổ đông Công ty CP do Nhà nước chi phối | 1 | 48.750.000 | 66,6% |
| 2 | Cổ đông trong nước | 1.808 | 73.144.422 | 99,92% |
| | - Tổ chức | 8 | 51.285.363 | 70,06% |
| | - Cá nhân | 1.800 | 21.859.059 | 29,86% |
| 3 | Cổ đông nước ngoài | 16 | 55.578 | 0,08% |
| | - Tổ chức | | | 0,0% |
| | - Cá nhân | 16 | 55.578 | 0,08% |
| | Tổng | 1.824 | 73.200.000 | 100% |

Danh sách cổ đông lớn

| Tên tổ chức/ cá nhân | Số CMND/ Hộ chiếu/ĐKKD | Địa chỉ | Số lượng cổ phần | Tỷ lệ/VĐL |
|--|---------------------------|--|---------------------|-----------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk (Dakruco) | 6000 175 829 | 30 Nguyễn Chí Thanh, TP. Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk | 48.750.000 | 66,598% |

Tình hình thay đổi vốn đầu tư của chủ sở hữu: Không có

Giao dịch cổ phiếu quỹ: Trong năm 2019, Công ty không thực hiện mua lại cổ phiếu quỹ.

Các chứng khoán khác: Không có

TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ

Danh sách Hội đồng quản trị

| STT | Thành viên | Chức vụ |
|-----|-----------------------|--|
| 1 | Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch HĐQT- TV không điều hành |
| 2 | Ông Bùi Quang Ninh | Phó Chủ tịch HĐQT- TV độc lập |
| 3 | Ông Nguyễn Trần Giang | Thành viên HĐQT – TV độc lập |
| 4 | Ông Lê Thanh Cần | Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc |
| 5 | Bà Nguyễn Kim Hoa | Thành viên HĐQT – TV độc lập |
| 6 | Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng giám đốc |
| 7 | Ông Nguyễn Minh | Thành viên HĐQT – TV độc lập |

Lý lịch các thành viên Hội đồng quản trị



Ông Nguyễn Viết Tượng
Chủ tịch HĐQT,
Thành viên HĐQT không điều hành

- Sinh năm : 01/01/1965
- Là thành viên HĐQT từ tháng 8/2015
- Trình độ chuyên môn:
 - + Thạc Sỹ Lâm Sinh;
 - + Cử nhân kinh tế công nghiệp.
- Kinh nghiệm: Ông có gần 10 năm kinh nghiệm trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp, 15 năm kinh nghiệm trong quản lý nhà nước, đã kinh qua các chức vụ : Thư ký bí thư tỉnh ủy, bí thư huyện, giám đốc Sở Kế hoạch Đầu tư, Bí thư thành ủy Thành phố Buôn Ma Thuột. 04 năm là chủ tịch Dakruco và Chủ tịch HĐQT DRI.
- Chức vụ tại tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk (Dakruco)
 - + Chủ tịch Công ty TNHH MTV chỉ thun Đắk Lắk



Ông Bùi Quang Ninh
Phó chủ tịch HĐQT,
Thành viên HĐQT độc lập

- Sinh năm : 10/08/1966
- Là thành viên HĐQT từ tháng 6/2012;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Kinh nghiệm: 7 năm là Kế toán viên, 03 năm là Kế toán trưởng đơn vị, 12 năm Phụ trách công tác kế toán, Kế toán trưởng Dakruco, 02 năm là Kiểm soát viên nhà nước , trưởng ban Kiểm soát Dakruco, 03 năm là phó giám đốc Dakruco và từ 6/2015 đến nay là Giám đốc Dakruco, từ tháng 6/2012 đến nay là phó chủ tịch HĐQT DRI.
- Chức vụ tại tổ chức khác:
 - + Chủ tịch HĐQT Quỹ Tín dụng Nhân dân Cao su
 - + Chủ tịch HĐQT Công ty Cổ phần Gỗ cao su Đắk Lắk



Bà Nguyễn Thị Hải
Thành viên HĐQT điều hành,
Phó TGĐ DRI

- Sinh năm : 18/03/1970
- Là thành viên HĐQT từ tháng 04/2017;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Kinh nghiệm: Bà đã có kinh nghiệm 24 năm trong ngành cao su trong đó 17 năm trong công tác quản lý. Đã kinh qua các vị trí từ nhân viên kỹ thuật, thư ký ISO, Trưởng ban Công nghệ thông tin, Phó chánh văn phòng, Trưởng phòng nhân sự Dakruco. Từ năm 2012 đến nay bà là Tổng Giám đốc, Phó Tổng Giám đốc DRI, Thư ký HĐQT. Bà tham gia HĐQT DRI từ tháng 4/2017 đến nay.
- Chức vụ tại tổ chức khác: không.



Ông Lê Thanh Cần
TV HĐQT điều hành, Tổng giám đốc

- Sinh năm : 20/08/1963
- Là thành viên HĐQT từ tháng 4/2017;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm hơn 32 năm trong ngành cao su, trong đó 27 năm kinh nghiệm trong công tác quản lý. Đã kinh qua các vị trí từ nhân viên kỹ thuật, Trưởng trại giống, giám đốc đơn vị, Trưởng phòng kỹ thuật Dakruco, Phó giám đốc, Giám đốc Daklaoruco, Phó giám đốc DRI, từ tháng 9/2017 đến nay Ông là Tổng Giám đốc DRI. Ông rất có kinh nghiệm trong công tác chỉ đạo sản xuất.
- Chức vụ tại tổ chức khác: Thành viên HĐQT Quỹ Tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk.



Ông Nguyễn Trần Giang
Thành viên HĐQT độc lập

- Sinh năm : 16/04/1981
- Là thành viên HĐQT từ tháng 04/2018;
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán;
 - + Thạc sỹ Tài chính Ngân hàng.
- Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm 16 năm làm công tác kế toán, đã kinh qua 07 năm là Nhân viên kế toán, 7 năm Phụ trách công tác kế toán, tài chính Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk(Dakruco),
- Chức vụ tại tổ chức khác: không



Bà Nguyễn Kim Hoa
Thành viên HĐQT độc lập

- Sinh năm : 04/05/1967
- Là thành viên HĐQT từ tháng 10/2012;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Kinh nghiệm: Bà đã có kinh nghiệm hơn 27 năm trong ngành cao su, đã trải qua các vị trí: nhân viên KCS, thư ký ISO Công ty Dakruco, phó chánh văn phòng Dakruco và từ năm 2008 đến nay là chủ tịch Công đoàn Dakruco, bà tham gia thành viên HĐQT DRI từ tháng 10/2012 đến nay.
- Chức vụ tại tổ chức khác:
 - + Phó Chủ tịch HĐQT Quỹ Tín dụng Nhân dân Cao su Đắk Lắk;
 - + Chủ tịch công đoàn Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco).



Ông Nguyễn Minh
Thành viên HĐQT độc lập

- Sinh năm : 25/01/1970
- Là thành viên HĐQT từ tháng 04/2017;
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư nông nghiệp
- Kinh nghiệm: Ông đã có kinh nghiệm hơn 24 năm trong ngành cao su, trải qua các vị trí: Nhân viên kỹ thuật, Trưởng phòng kỹ thuật đơn vị, Giám đốc nông trường cao su tại Daklaoruco, Giám đốc chi nhánh Nông trường cao su 30/4 thuộc Dakruco, từ tháng 9/2015 đến nay là Trưởng phòng kỹ thuật của Dakruco, Ông tham gia HĐQT DRI từ tháng 4/2017.
- Chức vụ tại tổ chức khác: Trưởng phòng kỹ thuật Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco).

Danh sách Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ |
|-----|----------------------|----------------------|
| 1 | Ông Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng Ban kiểm soát |
| 2 | Ông Phan Thanh Tân | Kiểm soát viên |
| 3 | Ông Nguyễn Văn Thảo | Kiểm soát viên |



Ông Nguyễn Thạc Hoàn
Trưởng Ban kiểm soát

- Sinh năm : 01/12/1966
- Là Kiểm soát viên từ tháng 06/2012;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Kinh nghiệm: Ông có kinh nghiệm hơn 28 năm trong lĩnh vực kế toán, trải qua các vị trí Kế toán trưởng đơn vị, Trưởng bộ phận Lao động – Tiền lương Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk, từ tháng 6 năm 2012 đến tháng 10/2018 là Kiểm soát viên nhà nước tại Công ty TNHH MTV cao su Đắk Lắk(Dakruco) và từ tháng 10/2018 đến nay là Trưởng ban kiểm soát Dakruco, ông là Trưởng ban kiểm soát Công ty DRI từ 6/2012 đến nay.
- Chức vụ tại tổ chức khác: Trưởng ban kiểm soát Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco)



Ông Phan Thanh Tân
Kiểm soát viên

- Sinh năm : 01/11/1971
- Là Kiểm soát viên từ tháng 04/2015;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân tài chính kế toán
- Kinh nghiệm: Ông đã có kinh nghiệm hơn 27 năm trong lĩnh vực kế toán, đã kinh qua các vị trí kế toán trưởng, Kiểm soát viên Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk (Dakruco), từ tháng 4/2015 đến nay là Kiểm soát viên DRI
- Chức vụ tại tổ chức khác: Kiểm soát viên Công ty Cổ phần cao su Đắk Lắk (Dakruco).



Ông Nguyễn Văn Thảo
Kiểm soát viên

- Sinh năm : 18/06/1975;
- Là Kiểm soát viên từ tháng 04/2019;
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế;
- Kinh nghiệm Ông có kinh nghiệm hơn 17 năm về lĩnh vực kế toán, đã kinh qua các vị trí từ nhân viên kế toán, kế toán trưởng, từ tháng 4/2019 đến nay là Kiểm soát viên DRI.
- Chức vụ tại tổ chức khác: Kiểm soát viên Dakruco

Danh sách Ban điều hành

| STT | Họ và tên | Chức vụ |
|-----|--------------------|------------------------------------|
| 1 | Ông Lê Thanh Cần | Thành viên HĐQT, Tổng giám đốc |
| 2 | Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên HĐQT, Phó Tổng giám đốc |
| 3 | Ông Lê Thanh Cường | Kế toán trưởng |

- Ông Lê Thanh Cần, Tổng giám đốc, TV HĐQT điều hành
- Bà Nguyễn Thị Hải, phó Tổng giám đốc, TV HĐQT điều hành

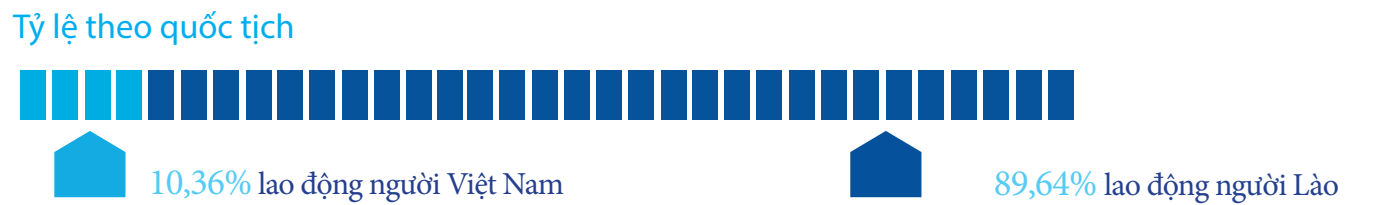
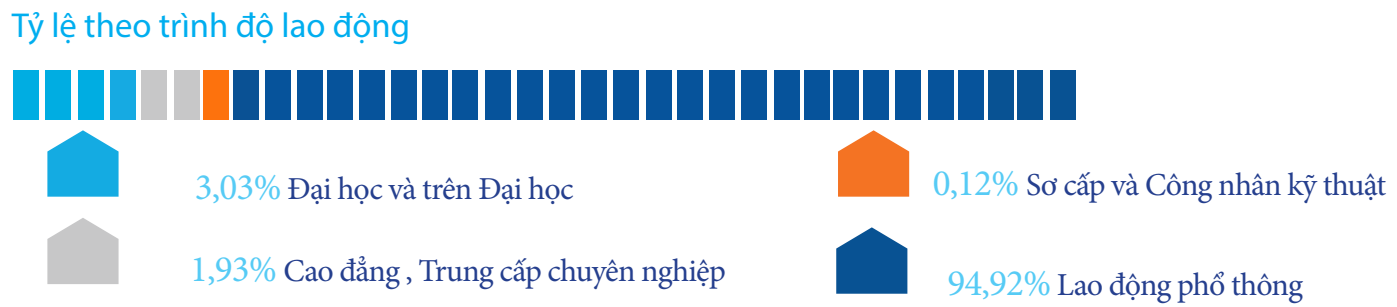
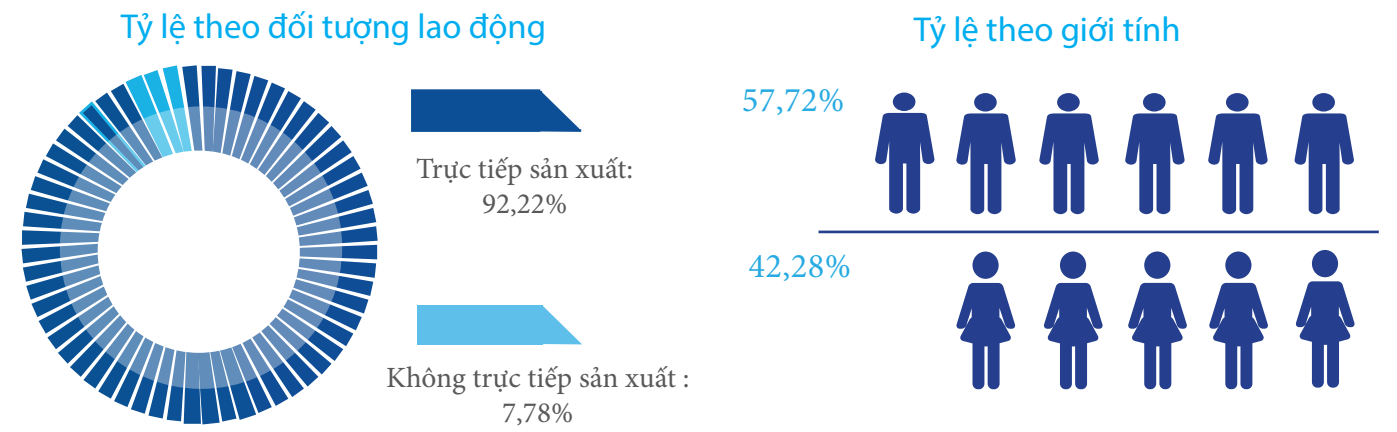


Ông Lê Thanh Cường
Kế toán trưởng.

- Sinh năm : 10/05/1985
- Là kế toán trưởng DRI từ tháng 10/2013
- Trình độ chuyên môn:
 - + Cử nhân kinh tế chuyên ngành kế toán;
 - + Chứng chỉ kế toán trưởng.
- Kinh nghiệm: Ông đã có kinh nghiệm hơn 12 năm trong lĩnh vực kế toán, trong đó làm trong ngành cao su 10 năm, trải qua các vị trí nhân viên kế toán, kiểm toán viên Dakruco, từ tháng 10/2013 đến nay là Kế toán trưởng Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk



| STT | Chỉ tiêu | Số lượng (người) | Tỷ trọng (%) |
|-----|--|------------------|--------------|
| I | Theo trình độ lao động | | |
| 1 | Trình độ Đại học và trên Đại học | 74 | 3,03 |
| 2 | Trình độ Cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp | 47 | 1,93 |
| 3 | Sơ cấp và Công nhân kỹ thuật | 3 | 0,12 |
| 4 | Lao động phổ thông | 2.319 | 94,92 |
| II | Theo đối tượng lao động | | |
| 1 | Lao động trực tiếp | 2.253 | 92,22 |
| 2 | Lao động gián tiếp | 190 | 7,78 |
| III | Theo giới tính | | |
| 1 | Nam | 1.410 | 57,72 |
| 2 | Nữ | 1.033 | 42,28 |
| IV | Theo quốc tịch | | |
| 1 | Lao động người Lào | 2.190 | 89,64 |
| 2 | Lao động người Việt Nam | 253 | 10,36 |
| | Tổng cộng | 2.443 | 100 |



Chính sách nhân sự

Chính sách lương - thưởng

DRI xây dựng chính sách lương, thưởng rõ ràng, minh bạch, phù hợp với trình độ, năng lực và công việc của từng người, đồng thời đảm bảo đầy đủ mọi quyền lợi cho người lao động theo đúng quy định của Pháp luật. Ngoài ra, nhân viên trong công ty sẽ được khen thưởng và điều chỉnh mức lương phù hợp dựa vào thời gian làm việc thực tế, công việc được giao, công sức đóng góp và chất lượng hoàn thành công việc. Những chính sách này là một trong những biện pháp hiệu quả nhằm thu hút những lao động giỏi về với tổ chức và duy trì sự gắn kết giữa người lao động với công ty, giữ chân những người lao động giỏi và huy động tối đa năng lực làm việc của người lao động trong tổ chức.

Thu nhập bình quân qua các năm

| Chỉ tiêu | Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|--------------------|-------------------------|----------|----------|----------|----------|
| Lao động gián tiếp | Triệu đồng/ người/tháng | 13,38 | 15,0 | 13,97 | 14,98 |
| Lao động trực tiếp | | 5,95 | 7,4 | 7,0 | 5,54 |

Chính sách phúc lợi

Việc trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp được DRI đảm bảo thực hiện theo quy định của pháp luật. Cụ thể, cán bộ công nhân viên Công ty đều được tham gia các chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và bảo hiểm thất nghiệp theo đúng qui định Pháp luật.

Hàng năm, DRI tổ chức định kỳ các đợt tham quan, nghỉ mát cho cán bộ, nhân viên. Bên cạnh đó, công ty còn tổ chức các trò chơi, hoạt động thi đua giữa các bộ phận với nhau để tạo sự khấn khít giữa mọi người trong công ty và giúp nhân viên thư giãn, giải tỏa mệt mỏi.

Đối với cán bộ nhân viên có thành tích tốt, bên cạnh việc tuyên dương trước công ty, nhân viên sẽ được xem xét đề xuất tăng lương nhằm khuyến khích họ phát huy năng lực, hết lòng với công việc.

Ngoài ra, công ty còn tổ chức các chương trình nhân dịp Lễ, Tết Việt Nam, Tết Lào, các ngày Quốc tế Lao động, Quốc tế phụ nữ, ..cho CBCNV của Công ty.



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đánh giá kết quả hoạt động kinh doanh

Tình hình tài chính

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

Kế hoạch phát triển trong tương lai

Giải trình của Ban Giám đốc về Ý kiến Kiểm toán



ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đánh giá tình hình chung

Năm 2019 tiếp tục là một năm khó khăn với ngành cao su nói chung và Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk nói riêng về cả giá bán và thời tiết do tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, nhu cầu cao su thiên nhiên tăng trưởng thấp trong khi nguồn cung lại tăng nhanh. Ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc vẫn còn căng thẳng và leo thang ảnh hưởng tiêu cực đến giá cao su. Bình quân giá bán cao su năm 2019 là 1.317,72 USD/tấn giảm 45,39 USD/tấn so với giá bán bình quân năm 2018 (giá bán bình quân năm 2018 là 1.363,11 USD/tấn).

Năm 2019 tình hình thời tiết rất cực đoan, biến động thất thường, dẫn đến số ngày nghỉ cạo do khô hạn, sốc nhiệt, mưa nhiều,... từ đó làm sản dẫn đến sản lượng cao su khô chỉ đạt khoảng 85,6% kế hoạch.

| STT | Nội dung | ĐVT | Kế hoạch 2019 | Thực hiện 2019 | Tỷ lệ TH/KH |
|-----|-------------------------------------|--------------------------|---------------|----------------|-------------|
| 1 | Khai thác/ thu hoạch | | | | |
| | + Cao su | Tấn khô | 18.000 | 15.403 | 85,6 |
| | + Điều | Tấn tươi | 203 | 195,5 | 96,3 |
| | + Chuối | Tấn quả | 4.950 | 2.252,57 | 45,51 |
| 2 | Doanh thu | Tỷ đồng | 589,389 | 539,263 | 91,49 |
| 3 | Lợi nhuận trước thuế | Tỷ đồng | 48,89 | 55,006 | 112,51 |
| 4 | Tỷ lệ xuất khẩu/tổng lượng hàng bán | % | 35% | 60,29% | 172,25 |
| 5 | Giá vốn hàng bán cao su | Triệu đồng/tấn | 26,009 | 27,936 | 106,22 |
| 6 | Thu nhập bình quân | | | | |
| | + Gián tiếp | Triệu đồng/ người/ tháng | 15,82 | 14,98 | 94,69 |
| | + Trực tiếp | Triệu đồng/ người/ tháng | 7,35 | 5,54 | 75,37 |

Đánh giá tình hình quản lý chất lượng

- Về chất lượng sản phẩm: Sản phẩm của công ty được kiểm nghiệm bởi hệ thống phòng kiểm nghiệm được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025, được quản lý bởi hệ thống quản lý được công nhận đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015.
- Khiếu nại khách hàng: Trong quý 1 có 02 khiếu nại khách hàng liên quan đến hàng SVR CV60 bị nhão sệ, hàng SVR10 bị sống đùn,...đã được khắc phục. Để hạn chế khiếu nại khách hàng và tránh lặp lại những lỗi trước đó, DRI đã tăng cường công tác kiểm soát từ nguyên liệu đầu vào đến khâu đóng hàng và xuất cho khách hàng vì vậy trong những tháng còn lại đã không còn khiếu nại khách hàng.
- Đánh giá của khách hàng về chất lượng sản phẩm của Công ty: Năm 2019 tiếp tục là năm thành công trong việc xúc tiến thương mại, gia tăng tỷ lệ xuất khẩu với những con số cực kỳ ấn tượng, tỷ lệ xuất khẩu đã tăng trưởng từ 9,52% năm 2017 lên 36,24% năm 2018 và 60,29% năm 2019. Sản phẩm của DRI đã có mặt tại những thị trường khó tính như Mỹ, EU, hàn quốc,...đặc biệt tại thị trường Mỹ tỷ lệ xuất vào thị trường này chiếm tỷ trọng 18,37 % trên tổng lượng hàng tiêu thụ. Ngoài ra Công ty cũng tăng cường xuất khẩu vào thị trường Ấn độ (14,6%) là một thị trường mà nhu cầu lốp xe đang phát triển nhanh trong khi nguồn cung trong nước còn hạn hẹp.
- Về giống và chất lượng vườn cây: Giống cao su mới cho năng suất và sản lượng cao, tỷ lệ ghép và tỷ lệ sống cao (>90%), vườn cây sinh trưởng phát triển tốt,...Đây chính là những yếu tố quyết định giúp cho sản lượng vườn cây của Công ty khá cao, giảm được giá thành sản phẩm.

Tỷ lệ xuất khẩu cao su qua các năm

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 2017 | 2018 | 2019 |
|---------------------|-------------|--------|----------|-----------|
| Tổng lượng tiêu thụ | Tấn | 17.341 | 16.791,8 | 17.475,88 |
| Xuất khẩu | Tấn | 1.651 | 6.085,2 | 10.536,1 |
| Tỷ lệ | % | 9,52 | 36,24 | 60,29 |
| Bán nội địa | Tấn | 15.690 | 10.706,6 | 6.939,82 |

Tỷ lệ xuất khẩu
60,29%

Tỷ lệ bán nội địa
39,71%

Đánh giá tình hình nhân sự:

Tỷ lệ lao động gián tiếp là 7,78%, Đội ngũ CBCNV chủ yếu là những người trẻ, năng động, có tay nghề và tâm huyết với công việc. Đội ngũ cán bộ lãnh đạo (HĐQT, BKS, Ban Tổng Giám đốc DRI và Daklaoruco) là những cán bộ lâu năm, tâm huyết với nghề, dày dặn kinh nghiệm. Hàng năm, Công ty đều chú trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức, nghiệp vụ cho CBCNV



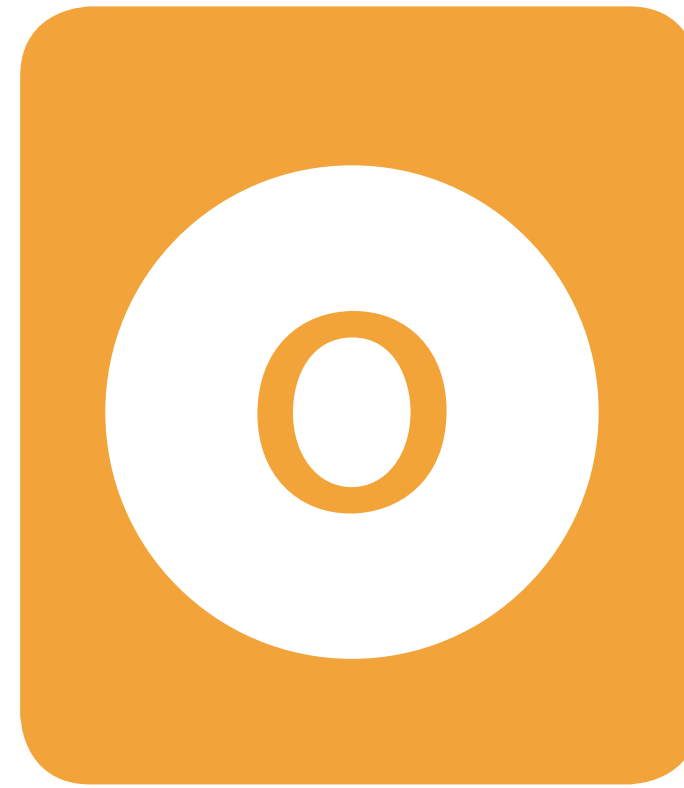


Thế mạnh của Công ty

- Tầm nhìn và chiến lược rõ ràng. Hiện nay Công ty đang trong lộ trình xây dựng theo hướng Phát Triển Bền Vững và phần đầu năm 2022 xin cấp chứng nhận FSC cho những diện tích cao su tại Daklaoruco đủ điều kiện, tham gia vào chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu, tỷ lệ xuất khẩu cao, từ đó khẳng định được thương hiệu của công ty góp phần đưa sản phẩm vào những thị trường khó tính như EU, Mỹ,...một cách bền vững;
- Vườn cây thuộc nhóm kinh doanh tơ (từ 1-10 năm) với tuổi khai thác bình quân là 5 năm, 95% đã đi vào kinh doanh, tạo ra doanh thu và lợi nhuận, sinh trưởng và phát triển tốt, năng suất bình quân khá cao;
- Bộ máy quản lý tinh gọn với tỷ lệ gián tiếp/Tổng lao động 7,78% thuộc nhóm thấp nhất ngành; Đội ngũ lãnh đạo chủ chốt là những cán bộ có kinh nghiệm, tâm huyết, bộ máy quản lý tinh gọn, linh hoạt, tỷ lệ gián tiếp/tổng lao động thấp;
- Tỷ lệ xuất khẩu chiếm tỷ trọng lớn (hơn 60%/tổng lượng hàng tiêu thụ), sản phẩm của DRI đã có mặt tại các thị trường khó tính như Mỹ (18,37%), EU và đặc biệt là thị trường Ấn độ (14,6%) nơi có ngành sản xuất lốp xe đang phát triển rất nhanh trong khi sản lượng cao su nội địa vẫn ở mức hạn hẹp.

Điểm yếu

- Đặc thù là ngành sản xuất nông nghiệp nên phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu. Với tác động của biến đổi khí hậu ngày càng cực đoan : Mưa giông, lũ lụt, hạn hán, dịch bệnh,...đã ảnh hưởng đến năng suất và sức khỏe của vườn cây;
- Vườn cây cao su tại Lào xa về địa lý, nước bạn Lào không có cảng biển nên chi phí vận chuyển cao hơn các đơn vị trong nước;
- Việc tuyển nhân lực có trình độ vừa biết tiếng Việt vừa biết tiếng Lào còn khó khăn. Đặc thù nước Lào nhiều lễ hội, biến động nhân sự lớn cũng ảnh hưởng đến tình hình sản xuất kinh doanh của Công ty;
- Dự án đầu tư cao su có thời gian thu hồi vốn dài, đầu tư vào những vùng khó khăn, vùng sâu, vùng xa, vùng biên giới thiếu thốn về hạ tầng lẫn cơ sở an sinh xã hội; quá trình thực hiện đầu tư gặp khá nhiều khó khăn do khác biệt về luật pháp, văn hóa; cơ chế đầu tư nước ngoài còn nhiều bất cập. Vườn cây ăn quả tại Việt Nam mới đưa vào kinh doanh sản phẩm chuối, tỷ trọng doanh thu còn nhỏ.
- Mặc dù tỷ lệ nợ ngắn hạn/tài sản ngắn hạn đã được cải thiện so với năm 2018 nhưng vẫn còn cao;
- Ảnh hưởng của chiến tranh thương mại giữa Mỹ và Trung Quốc còn kéo dài và diễn biến khó lường, sự tăng trưởng chậm lại của kinh tế toàn cầu, tình hình cung cầu, địa chính trị, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu...tác động xấu đến giá cao su từ đó cũng tác động tiêu cực đến giá cổ phiếu của DRI;



Cơ hội

- Việt Nam cùng lúc ký được 02 hiệp định quan trọng với Liên minh Châu Âu là Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (Euro Vietnam Free Trade Agreement, EVFTA) và Hiệp định bảo hộ đầu tư (Investment Protection Agreement, IPA) tiến tới việc xóa bỏ gần 99% thuế quan giữa Việt Nam và Liên minh châu Âu. Đây là điều kiện thuận lợi để đẩy mạnh xuất khẩu các sản phẩm của ngành cao su vào EU.
- Việc giá thấp kéo dài dẫn đến việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, giảm nguồn cung có thể dẫn đến đỉnh giá mới trong dài hạn;
- Hiện nay DRI đang nỗ lực xây dựng công ty theo hướng Phát Triển Bền Vững, đạt được chứng nhận FSC, là bước đệm để nhanh chóng thực hiện mục tiêu tham gia chuỗi cung ứng cao su bền vững đáp ứng nhu cầu của khách hàng;
- Sự hỗ trợ tích cực trên nhiều phương diện của Chính quyền địa phương các Tỉnh Nam Lào nơi Công ty phát triển dự án trồng cao su; Sự hỗ trợ tích cực của Hiệp Hội cao su Việt Nam trong việc tiếp cận thông tin, hỗ trợ mặt chính sách, tiếp cận khách hàng, ..
- - Tình hình tài chính của Công ty ngày càng tốt hơn qua các năm, dòng tiền về ngày càng nhiều, lợi nhuận tích lũy qua các năm ngày càng lớn, là một cơ hội tốt để Công ty thực hiện các dự án, các mục tiêu phát triển trung và dài hạn. Thực hiện chia cổ tức ổn định cho các cổ đông để tạo niềm tin vững chắc của các nhà đầu tư vào Công ty;
- Dự án trồng chuối và sầu riêng tại Huyện Krông Buk tiến triển tốt góp phần tăng doanh thu năm 2019 và là tiền đề để DRI mở rộng phạm vi kinh doanh sang lĩnh vực nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao;

Thách thức

- Nguyên liệu thay thế, xu hướng khách hàng hướng đến dùng các nguyên vật liệu tái chế, bền vững và thân thiện với môi trường từ đó sẽ giảm nhu cầu cao su thiên nhiên;
- Nhu cầu của khách hàng đối với nguồn nguyên liệu có nguồn gốc rõ ràng, nằm trong chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu yêu cầu Doanh nghiệp phải định hướng lại chiến lược phát triển theo hướng bền vững, đây là một thách thức nhưng cũng là cơ hội để Công ty mở rộng khách hàng, thị trường và tăng trưởng bền vững.
- Biến đổi khí hậu làm tăng tỷ lệ sâu bệnh và gây ra các sự kiện thời tiết cực đoan khó lường ảnh hưởng lớn đến năng suất, sản lượng các cây nông nghiệp nói chung và cây cao su nói riêng, buộc các doanh nghiệp muốn tồn tại phải đi theo hướng phát triển bền vững và DRI đang tiên phong trong ngành cao su Việt Nam trong việc xây dựng công ty theo hướng bền vững, tham gia chuỗi cung ứng bền vững toàn cầu;
- Chiến tranh thương mại giữa Mỹ-Trung Quốc vẫn còn kéo dài và chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, tiềm ẩn dư cung, sự đi xuống của nền kinh tế toàn cầu,... sẽ khó đẩy giá cao su tăng cao trong ngắn hạn;
- Nguồn nhân lực hạn chế, cơ sở hạ tầng thấp tại nước bạn Lào là một trở ngại cho việc ứng dụng công nghệ 4.0 trong công tác quản trị Công ty.

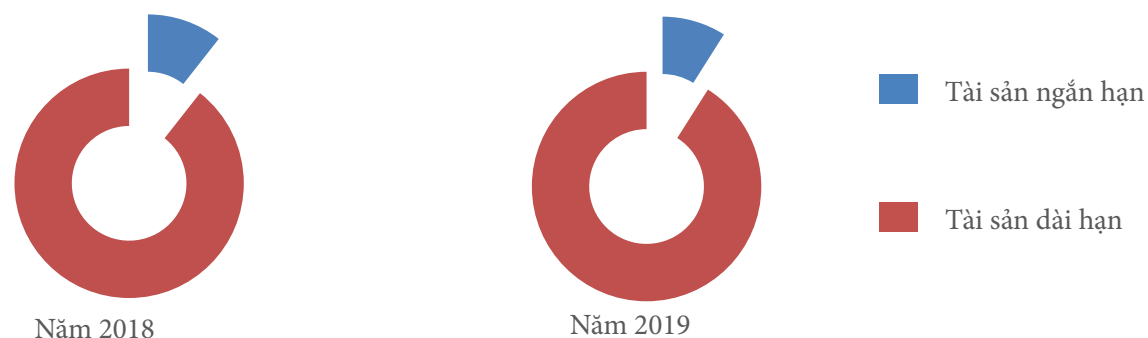


TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tình hình tài sản

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 31/12/2019 |
|------------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| Tài sản ngắn hạn | Tỷ đồng | 83,720 | 149,180 | 154,647 | 119,143 |
| Tài sản dài hạn | Tỷ đồng | 1.334,066 | 1.338,164 | 1.303,977 | 1.206,764 |
| Tổng Tài sản | Tỷ đồng | 1.417,786 | 1.487,345 | 1.458,625 | 1.325,908 |

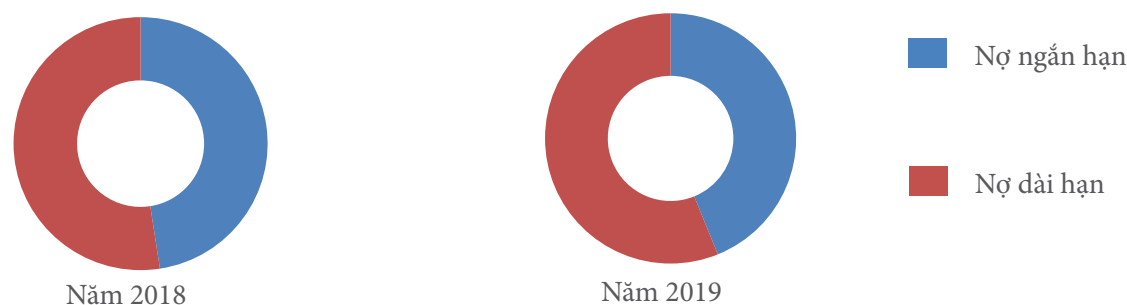
Cơ cấu tài sản DRI vẫn duy trì ổn định qua các năm khi tài sản dài hạn vẫn chiếm tỷ trọng lớn nhất với hơn 90%. Trong đó, chủ yếu là các vườn cây cao su với năm cạo mủ cao nhất là 9 năm và thuộc nhóm vườn cây trẻ, năng suất khá cao, thời gian khai thác còn dài. Tổng tài sản của công ty năm 2019 là 1.325,908 tỷ đồng, giảm 132,717 tỷ đồng so với năm 2018. Nguyên nhân của sự sụt giảm chủ yếu đến từ khoản chênh lệch tỷ giá sau khi chuyển đổi báo cáo tài chính của Daklaoruco.



Tình hình nợ phải trả

| Chỉ tiêu | Đơn vị tính | 31/12/2016 | 31/12/2017 | 31/12/2018 | 31/12/2019 |
|------------------|-------------|------------|------------|------------|------------|
| Nợ ngắn hạn | Tỷ đồng | 256,208 | 254,162 | 280,184 | 215,729 |
| Nợ dài hạn | Tỷ đồng | 418,851 | 349,271 | 308,900 | 276,179 |
| Tổng nợ phải trả | Tỷ đồng | 675,059 | 603,434 | 589,085 | 491,908 |
| Vốn chủ sở hữu | Tỷ đồng | 742,727 | 883,910 | 869,540 | 851,769 |

Nhìn chung, sau khi vườn cây sinh trưởng và mang lại nguồn thu ổn định, các khoản vay của Công ty cũng đã giảm dần qua các năm. Cụ thể các khoản vay ngân hàng thời điểm 31/12/2019 đã giảm 87,454 tỷ đồng, là nguyên nhân dẫn đến tổng nợ phải trả của DRI năm nay đã giảm 16,50% (91,177 tỷ đồng) so với năm 2018. Những khoản nợ phải trả giảm dần cho thấy áp lực lãi vay của DRI giảm xuống và những hoạt động đầu tư ban đầu của công ty đang đi vào ổn định và mang lại lợi nhuận đáng kể cho công ty.



NHỮNG CẢI TIẾN VỀ CƠ CẤU TỔ CHỨC CHÍNH SÁCH, QUẢN LÝ

Về vườn cây:

- Bộ máy quản lý gọn nhẹ nhưng hoạt động hiệu quả, đội ngũ CNCNV trẻ, khỏe, có trình độ chuyên môn vững vàng, được đào tạo bài bản, nhiệt tình, có trách nhiệm trong công việc và có tinh thần đoàn kết tập thể rất cao.
- Chất lượng của đội ngũ quản lý được chú trọng nâng cao bằng nhiều chương trình đào tạo cơ bản và thực tế bằng nhiều hình thức.

| Chỉ tiêu | Năm 2016 | Năm 2017 | Năm 2018 | Năm 2019 |
|---------------------|----------|-----------|-----------|----------|
| Năng suất (tấn/ha) | 2,02 | 2,37 | 2,16 | 1,85 |
| Sản lượng (tấn) | 15.614 | 18.482,79 | 18.139,25 | 15.403 |

Về cơ cấu tổ chức:

- Bộ máy quản lý gọn nhẹ, tỷ lệ gián tiếp/tổng lao động thấp, đội ngũ cán bộ nhiệt huyết với công việc; Năm 2019 tỷ lệ lao động gián tiếp/tổng lao động là 7,78%. Năm 2020, thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện ISO và Phát triển bền vững chuyên trách tại Daklaoruco, trên cơ sở sắp xếp lại biên chế, nhằm đảm bảo thực hiện có hiệu quả các chương trình trên.
- Xây dựng, ban hành và áp dụng hệ thống các quy trình, các chuẩn mực trong sản xuất và chế biến từ đó giúp cho công tác quản lý ngày càng hiệu quả. Các hoạt động sản xuất kinh doanh phải tuân thủ theo quy định của tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Việc kiểm soát chất lượng phải tuân thủ theo quy định của tiêu chuẩn ISO/IEC 17025; Giao quyền chủ động cho lãnh đạo các đơn vị để thực hiện một cách linh hoạt kịp thời các kế hoạch của Công ty mà ĐHĐCĐ, HĐQT giao.

Về chiến lược phát triển sản phẩm:

- Hiện nay công ty đang sản xuất 03 sản phẩm chủ lực là SVR3L, SVR10, và SVRCV60 đáp ứng được nhu cầu khách hàng. Hướng sắp tới Công ty đẩy mạnh việc tiếp thị và sản xuất sản phẩm SVR CV60 là sản phẩm có biên lợi nhuận cao hơn, tiếp tục nghiên cứu sản xuất các sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn, nhu cầu khách hàng nhiều hơn như mủ tờ RSS, SVR 10 theo công nghệ mới. Mở rộng quy mô vườn cây ăn quả, chuối - sầu riêng tại Việt Nam lên thêm 66,61 ha.
- Tập trung cải tiến nâng cao chất lượng sản phẩm và sản xuất ra những sản phẩm có chất lượng ổn định để cung cấp cho khách hàng.

Về quảng bá thương hiệu:

- Tham gia các hội trợ triển lãm, các hội nghị khách hàng do Hiệp hội cao su tổ chức, thông qua các tham tán thương mại để quảng bá sản phẩm của Công ty ra nước ngoài.
- Thực hiện công bố thông tin minh bạch, thực hiện tốt các nghĩa vụ nằm trong các giá trị cốt lõi của Công ty đó là Sự công bằng, Tính trách nhiệm, Tính minh bạch và trách nhiệm giải trình.



KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN TRONG TƯƠNG LAI

Căn cứ tốc độ phát triển của thị trường nội địa, thị trường xuất khẩu, năng lực sản xuất của Công ty cũng như dự báo về diễn biến sắp tới của nền kinh tế trong và ngoài nước, Ban điều hành xây dựng các chỉ tiêu sản xuất kinh doanh trong năm 2020 như sau:

- Tổ chức khai thác 16.000 tấn cao su và 213 tấn điều tươi;
- Tỷ lệ xuất khẩu 60%/tổng lượng hàng bán;
- Doanh thu phấn đấu 524,65 tỷ đồng;
- Lợi nhuận trước thuế: 34,266 tỷ đồng (với giá bán bình quân xuất khẩu 1.315 USD/tấn, giá bán nội địa 30,5 triệu đồng/tấn)
- Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 dự án trồng chuối và các cây ăn quả khác tại xã CuKpô, huyện Krôngbuk, Đắk Lắk;
- Tiếp tục thực hiện kế hoạch xây dựng công ty theo hướng Phát triển bền vững vững giai đoạn 2 tại Daklaoruco.

Căn cứ để hoàn thành kế hoạch:

- Thường xuyên theo dõi tình hình khai thác tại các đơn vị để có sự chỉ đạo kịp thời, kiểm soát việc chăm sóc và khai thác vườn cây đúng quy trình kỹ thuật. Tổ chức tuyển dụng, đào tạo, bố trí thợ cạo, đảm bảo cạo hết cây hết phần, giảm mức thấp nhất tỷ lệ vắng cạo, kiểm soát và nâng cao tay nghề công nhân khai thác, phấn đấu tỷ lệ thợ cạo trung bình dưới 5%; Tập trung mọi nguồn lực, giải pháp phấn đấu tổ chức khai thác hoàn thành kế hoạch sản lượng được giao;
- Thực hiện tốt việc kiểm soát chi phí nhằm giảm giá thành sản xuất đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận;
- Mở rộng thị trường, tìm kiếm khách hàng nâng tỷ lệ xuất khẩu từ mức 60% trở lên trên tổng lượng hàng xuất bán;
- Tiếp tục mở rộng dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao theo chỉ đạo của HĐQT, trên cơ sở đánh giá hiệu quả từng dự án; tổ chức bộ máy quản lý dự án mới tinh gọn, hiệu quả, chú trọng tiết giảm chi phí đầu tư một cách hợp lý, nhằm giảm suất đầu tư, nâng cao hiệu quả của dự án ngay từ đầu.
- Tuân thủ các quy định theo tiêu chuẩn ISO 9001 hiện hành về Hệ thống quản lý và ISO/IEC 17025 trong kiểm tra chất lượng sản phẩm. Hoàn thành việc cấp chứng nhận ISO 14.001: 2015 và duy trì hệ thống lâu dài.

GIẢI TRÌNH CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỀ Ý KIẾN KIỂM TOÁN

Ý kiến của kiểm toán:

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề cần nhấn mạnh:

Không phủ nhận ý kiến nêu trên, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến mục 8.4 của Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, Số dư Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 96.586.239.642 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2019 là 125.536.805.962 VND). Yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Tuy nhiên, cổ đông chiến lược của Công ty mẹ sẽ tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn, duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Do vậy, Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 vẫn được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

Giải trình của DRI:

Nợ ngắn hạn của Công ty bao gồm khoản vay vốn lưu động và một phần nợ vay dài hạn đến hạn trả trong năm. Tất cả các khoản vay này đều có khả năng thanh toán cả gốc và lãi, đều có tài sản đảm bảo đầy đủ và tài sản được đảm bảo có khả năng sinh lợi tốt.

Với đặc thù ngành cao su có thời gian đầu tư dài, chi phí đầu tư lớn, hiện nay hơn 90% diện tích vườn cây đã đưa vào kinh doanh không còn đầu tư nhiều, năng suất thuộc nhóm cao của ngành. Từ năm 2017 đến nay Công ty đã có lợi nhuận, vì vậy hàng năm công ty đã cân đối tài chính nhằm giảm dần tỷ lệ nợ ngắn hạn qua các năm và cụ thể từ năm 2017 đến nay số dư nợ ngắn hạn liên tục được cải thiện.

Số dư nợ ngắn hạn

- 01/01/2017: 172.488.181.157 VNĐ
- 31/12/2017: 104.982.134.606 VNĐ
- 31/12/2018: 125.536.805.962 VNĐ
- 31/12/2019: 96.586.239.642 VNĐ

BÁO CÁO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Đánh giá của HĐQT đối với thị trường cao su thế giới

Đánh giá của HĐQT đối với thị trường cao su trong nước

Đánh giá của HĐQT về các mặt hoạt động của Công ty

Đánh giá về các mặt hoạt động của Ban Giám đốc

Kế hoạch và định hướng của Hội đồng quản trị



ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG CAO SU THẾ GIỚI

Theo Cơ quan Tình báo Kinh tế (The EIU) ước tính tiêu thụ cao su tự nhiên năm 2019 tăng trưởng 0,2% so với cùng kỳ và dự báo tăng trưởng tiêu dùng cao su tự nhiên sẽ đạt trung bình 1,5% trong giai đoạn 2020-2021. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại, một phần đến từ các chính sách thắt chặt tiền tệ ở nhiều quốc gia cùng với những căng thẳng từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung Quốc. Trong khi đó, nguồn cung cao su tự nhiên dự kiến cũng tăng trưởng chậm lại khoảng 1,8% trong năm 2019-2020 do tồn kho cao và giá yếu không khuyến khích nguồn cung (Báo cáo ngành cao su tự nhiên ngày 06/01/2020 của VCBS). Tuy nhiên thị trường vẫn sẽ bị dư cung do tồn kho ở mức cao, điều này sau đó sẽ gây áp lực giảm giá cao su trên thị trường toàn cầu trong giai đoạn 2019- 2021 và giá cả dự kiến sẽ vẫn đi ngang ở mức thấp như cuối năm 2019. Trong trung hạn, khi các yếu tố tâm lý trở nên rõ ràng hơn, giá cao su có khả năng sẽ tăng trở lại nhờ sự hỗ trợ của các yếu tố cơ bản trên thị trường. Tuy nhiên, cần phải lưu ý về “Yếu tố sản lượng tiềm năng” vẫn còn hiện hữu khi diện tích cao



su của các nước trong khối ANRPC đến chu kỳ khai thác sẽ là lực cản cho việc tăng giá cao su. Hơn nữa, diễn biến khó lường tình hình biến đổi khí hậu và dịch bệnh với cây cao su thời gian qua cũng sẽ tác động đến sản lượng cao su của thế giới.

Ngoài ra, theo dự báo của tổ chức LMC và Fredonia, nhu cầu lốp xe thế giới sẽ tiếp tục tăng trưởng với tốc độ bình quân khoảng 3 - 4%/năm trong giai đoạn 2018 - 2020. Động lực tăng trưởng cho ngành sản lốp thế giới trong những năm tới đến từ các thị trường đang phát triển như châu Á - Thái Bình Dương và đặc biệt là Trung Quốc, điều này cũng là tín hiệu khả quan cho toàn ngành cao su nói chung cũng như thị trường cao su tại Việt Nam nói riêng. Tuy nhiên, bước vào năm 2020, tình hình dịch bệnh Covid-19 lan rộng ra toàn thế giới, sẽ làm cho tăng trưởng kinh tế thế giới giảm sút nghiêm trọng, sản xuất kinh doanh bị đình trệ, trong đó có các ngành sử dụng mủ cao su thiên nhiên, dẫn đến ngành cao su sẽ gặp không ít khó khăn.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ ĐỐI VỚI THỊ TRƯỜNG CAO SU TRONG NƯỚC

Sản lượng cao su tự nhiên Việt Nam tiếp tục đứng thứ ba trên thế giới, với thị phần 8,1% sản lượng thế giới. Với các yếu tố như tình trạng dư cung đáng kể, tâm lý kinh doanh tiêu cực do cuộc chiến thuế quan, chủ nghĩa bảo hộ gia tăng... đã tạo nên những khó khăn cho ngành cao su Việt Nam trong năm vừa qua.

Theo Cục Chế biến và phát triển thị trường nông sản, khối lượng và giá trị xuất khẩu cao su năm 2019 đạt 1,70 triệu tấn và 2,30 tỷ USD, tăng 8,8% về khối lượng và tăng 10,1% về giá trị so với năm 2018. Trung Quốc, Ấn Độ, và Hàn Quốc là 3 thị trường tiêu thụ cao su lớn nhất của Việt Nam trong năm 2019, chiếm thị phần lần lượt là 68,30%, 7,43% và 2,72%. (Nguồn số liệu của Tổng cục Hải quan ngày 13/1/2020). Mặc dù ngành cao su Việt Nam đang từng bước mở rộng và thâm nhập vào các thị trường khó tính như Mỹ, Châu Âu,... nhưng vẫn chịu ảnh hưởng rất lớn từ thị trường Trung Quốc.

Cục Chế biến và phát triển thị trường nông sản dự báo thị trường cao su Việt Nam có dấu hiệu khởi sắc trong năm 2020, do thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung có triển vọng đạt được từng phần. Bên cạnh đó, thị trường hy vọng việc cắt giảm lãi suất của Trung Quốc sẽ giúp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kích thích nhu cầu tiêu thụ cao su.

Ngoài ra, theo Hội đồng Cao su Quốc tế ba bên (ITRC), sản lượng cao su của các nhà sản xuất cao su tự nhiên hàng đầu thế giới như Thái Lan, Indonesia và Malaysia dự báo giảm 800.000 tấn trong năm 2019, do ảnh hưởng bởi bệnh nấm lá. Cùng với sức ép tăng thu nhập cho người trồng cao su khi Thái Lan (chiếm tới 40% nguồn cung toàn cầu) vừa phê chuẩn kế hoạch 20 năm phát triển ngành cao su, theo đó giảm diện tích trồng cao su tới 21% trên cả nước và tăng giá trị xuất khẩu cao su gấp 3 lần.

Trải qua năm 2019 với vô vàn khó khăn, mặc dù đã có những tín hiệu khả quan từ nhiều yếu tố nhưng để có thể tận dụng cơ hội cũng như phát triển bền vững trong tương lai. Doanh nghiệp cao su Việt Nam nói chung hay DRI nói riêng, cần nâng cao giá trị gia tăng và khả năng cạnh tranh trên cơ sở chuyển đổi cơ cấu sản phẩm cao su tự nhiên đáp ứng thị trường, chế biến sâu những sản phẩm có giá trị gia tăng cao và thân thiện môi trường, đảm bảo chất lượng, uy tín, xây dựng thương hiệu quốc gia và quốc tế để hướng đến phát triển bền vững.

ĐÁNH GIÁ CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY



Năm 2019 là năm khó khăn của các doanh nghiệp cao su nói chung và DRI nói riêng do tình trạng dư cung vẫn đang tiếp diễn, căng thẳng thương mại giữa Mỹ- Trung, vấn đề chính trị càng làm gia tăng đáng kể tình hình bất ổn của hệ thống thương mại toàn cầu. Mặc dù đã có dấu hiệu hồi phục vào cuối năm 2019 nhưng giá cao su vẫn đang duy trì tại mức giá thấp và ảnh hưởng không nhỏ đến tình hình kinh doanh của Công ty. Tuy nhiên với những nỗ lực không ngừng từ các cán bộ công nhân viên và ban lãnh đạo, Công ty đã hoàn thành mục tiêu lợi nhuận đề ra dù doanh thu và sản lượng chưa đạt kỳ vọng.

Cụ thể, sản lượng khai thác đạt 85,6% kế hoạch, doanh thu thuần được 539,263 tỷ đồng/589,389 tỷ đồng đạt 91,49% KH; Lợi nhuận trước thuế HN: 55,006 tỷ đồng/48,89 tỷ đồng đạt 112,51%KH.

Bên cạnh những bất lợi như trên Công ty cũng có những thành tích đáng kể trong việc xúc tiến thương mại, mở rộng thị trường và đưa tỷ lệ xuất khẩu từ 36,24%/ tổng hàng tiêu thụ năm 2018 lên 60,29%. Sản phẩm của DRI đã xâm nhập vào các thị trường khó tính như Mỹ (18,37%), EU, Đài loan(15,46%) , Ấn Độ (14,6%),...

Về tài chính, nợ phải trả thời điểm 31/12/2019 là hơn 97 tỷ đồng, trong đó khoản vay dài hạn đã giảm hơn 32 tỷ đồng. Nguồn vốn của cổ đông được bảo toàn và sử dụng có hiệu quả. Công ty thực hiện tốt các chính sách về môi trường theo quy định của pháp luật nước sở tại, đóng đầy đủ các khoản thuế theo quy định của chính phủ Việt Nam và Lào. Đồng thời đồng hành cùng chính quyền địa phương và các tổ chức xã hội để góp phần chung tay hỗ trợ những hoàn cảnh khó khăn cũng như tham gia các hoạt động tại địa phương nơi công ty tổ chức hoạt động sản xuất kinh doanh.



ĐÁNH GIÁ VỀ CÁC MẶT HOẠT ĐỘNG CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Các hoạt động của Ban Tổng giám đốc tuân thủ đúng quy định của Pháp luật, điều lệ và các quy chế quản lý nội bộ công ty; Đã điều hành công ty hoàn thành các chỉ tiêu chính, nhiệm vụ mà ĐHĐCĐ, HĐQT giao; thường xuyên xin ý kiến HĐQT về mặt chủ trương đối với những vấn đề vượt thẩm quyền, tham mưu cho HĐQT những giải pháp góp phần vào sự phát triển chung của Công ty.

KẾ HOẠCH VÀ ĐỊNH HƯỚNG CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Phấn đấu đến năm 2022 được cấp chứng nhận quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế đây là điều kiện để sản phẩm của Công ty có chỗ đứng ổn định tại những thị trường khó tính như Châu Âu, Mỹ.
- Tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm, mẫu mã, bao bì, tăng cường công tác quảng cáo tiếp thị mở rộng thị trường, khách hàng, từng bước xây dựng thương hiệu DRI có uy tín trên thị trường thế giới;
- Đẩy mạnh tiếp thị, gia tăng thị phần với những sản phẩm có giá trị gia tăng cao hơn như sản phẩm CV, xây dựng nhà máy sản xuất thêm sản phẩm RSS, SVR10 theo công nghệ mới nhằm đa dạng hóa sản phẩm, gia tăng biên lợi nhuận;
- Mở rộng quy mô trồng cây chuối, sầu riêng theo công nghệ cao tại Việt Nam;
- Chú trọng công tác đào tạo, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, nhất là cán bộ quản lý;
- Duy trì việc chia cổ tức ổn định cho các cổ đông;

Kế hoạch phát triển trong tương lai

- Thực hiện tốt quy trình kỹ thuật, đảm bảo sự sinh trưởng phát triển của vườn cây cao su, đảm bảo thời gian khai thác tối ưu, cho năng suất cao, ổn định; đẩy mạnh công tác chế biến, nâng cao chất lượng, mẫu mã sản phẩm mủ cao su, từng bước xây dựng thương hiệu DRI-Daklaoruco trở thành thương hiệu được nhiều thị trường trên thế giới biết đến.
- Duy trì bộ máy quản lý gọn nhẹ tại công ty mẹ và công ty con Daklaoruco, làm tốt công tác quản lý, quản trị tốt giá thành nhằm tối đa hóa lợi nhuận.
- Chú trọng bồi dưỡng nâng cao chất lượng nguồn lao động, đảm bảo đời sống và thu nhập cho người lao động. Chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.
- Xây dựng lộ trình, kế hoạch để đến năm 2022 được cấp chứng nhận rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng quốc tế, theo dõi giám sát việc triển khai kế hoạch.
- Phát triển thêm dự án mới, đầu tư vào các lĩnh vực mà công ty có ưu thế, nguồn vốn đầu tư từ nguồn vốn Điều lệ mà hiện tại Công ty đang cho Daklaoruco vay để đầu tư trồng cao su tại Lào và nguồn vốn trích hàng năm từ Quỹ đầu tư phát triển khi công ty có lợi nhuận. Từng bước làm các thủ tục chứng nhận VietGap, GlobalGap và xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm quả sầu riêng.

Định hướng của Hội đồng quản trị

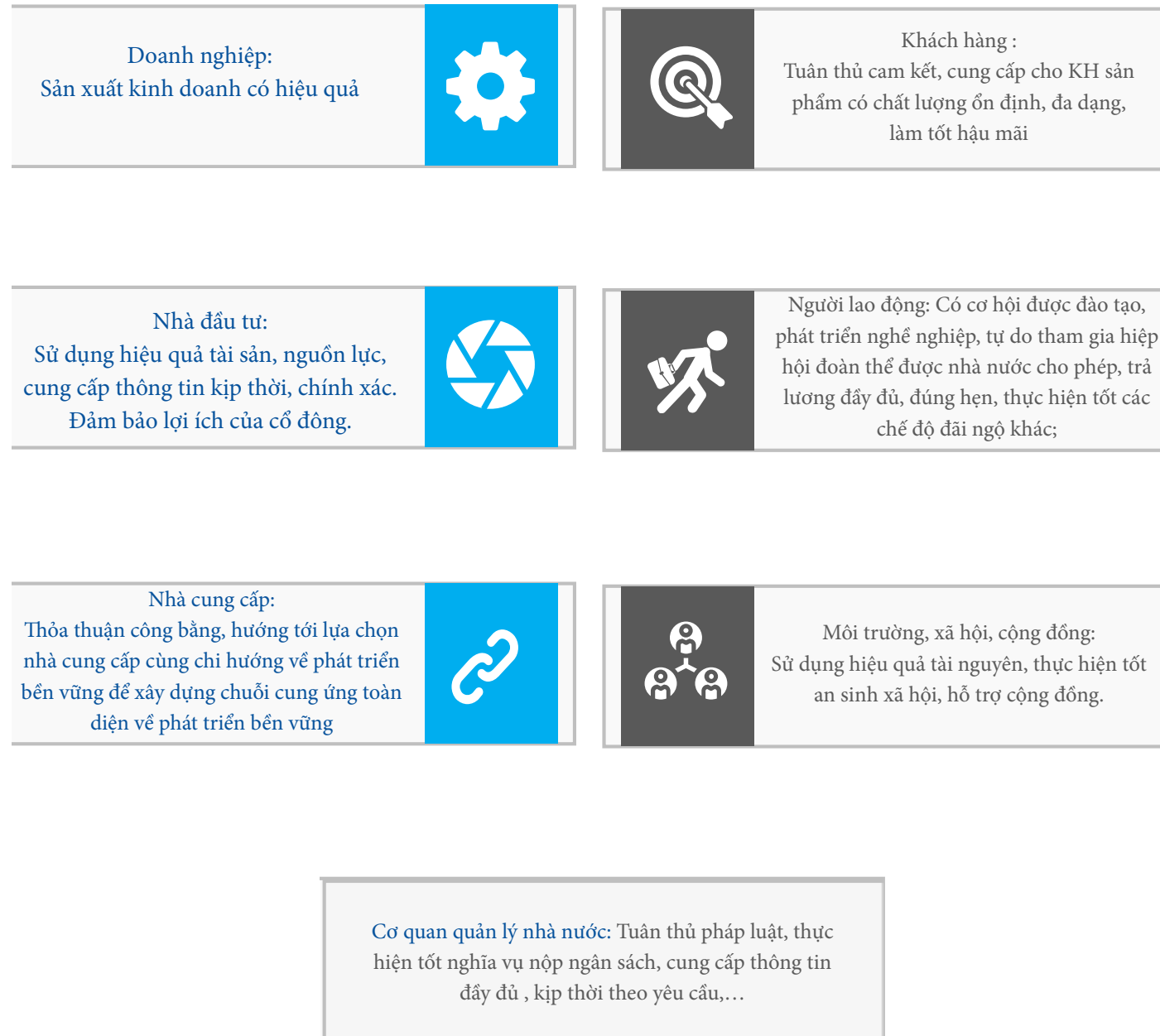
- Chỉ đạo sát sao Ban điều hành nhằm tổ chức sản xuất thực hiện tốt các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ giao, tạo lợi nhuận tích lũy, đảm bảo nguồn tài chính bền vững cho Công ty. Duy trì việc chia cổ tức ổn định cho cổ đông;
- Quan tâm nâng cao chất lượng, cung cấp cho khách hàng sản phẩm có chất lượng ổn định, chú trọng khâu hậu mãi;
- Tìm kiếm khách hàng, đẩy mạnh xuất khẩu, quảng bá sản phẩm từng bước khẳng định thương hiệu sản phẩm của DRI trên thương trường, tỷ lệ xuất khẩu 60% tổng số sản phẩm tiêu thụ;
- Phấn đấu hệ thống quản lý môi trường được chứng nhận theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015. Tiếp tục hợp tác với Trung tâm con người và thiên nhiên, Oxfarm Việt Nam và các tổ chức khác triển khai lộ trình xây dựng công ty theo hướng Phát Triển Bền Vững giai đoạn 2 (2020-2022) như kế hoạch đề ra.
- Chuyển sàn giao dịch từ UpCom sang Hose khi đủ điều kiện;
- Tiếp tục triển khai giai đoạn 2 đối với dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao tại Đắk Lắk;

PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

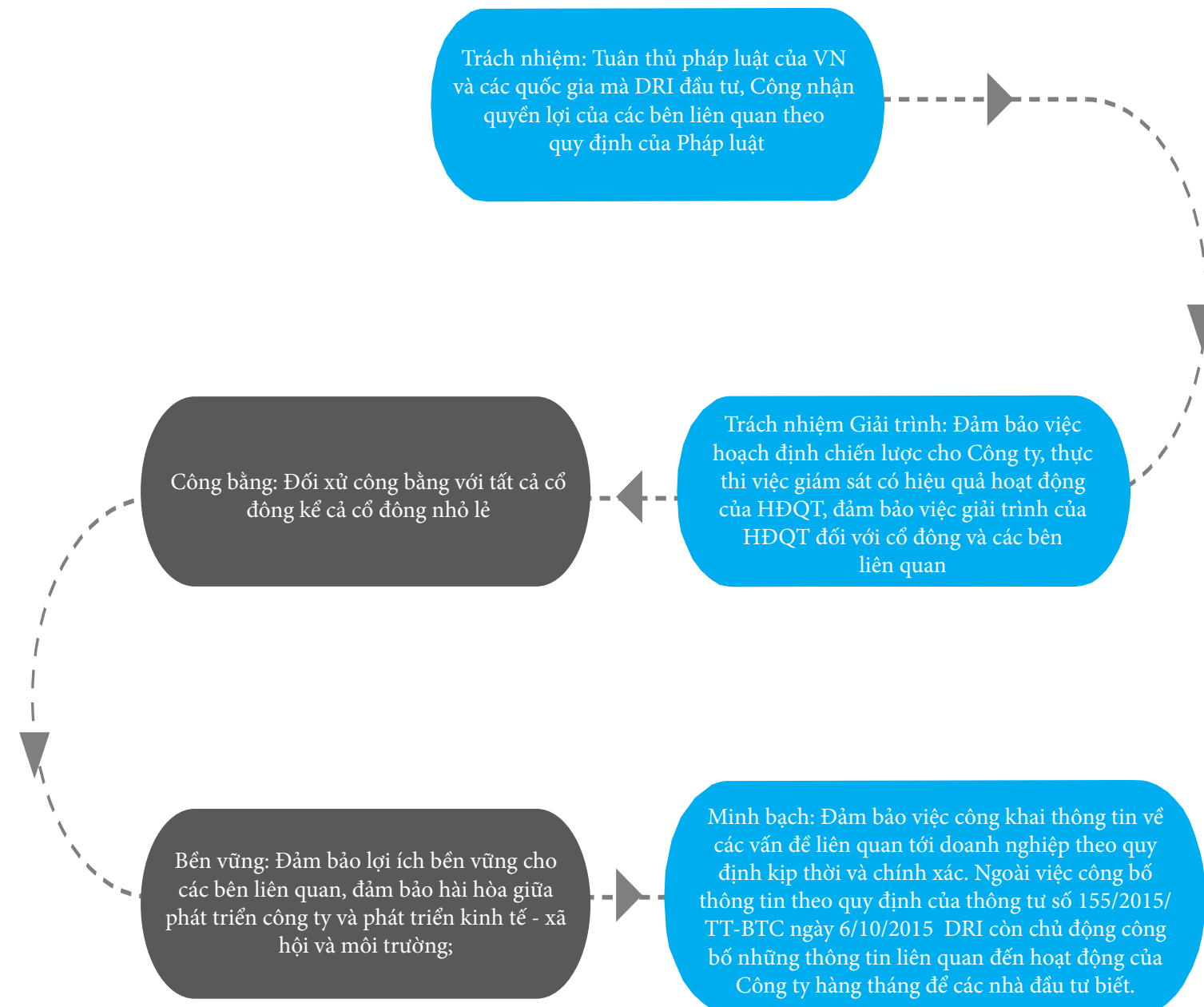


MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG

Hiệu quả về kinh tế- Bảo vệ môi trường- Trách nhiệm xã hội mà cụ thể là Đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan gồm:



NGUYÊN TẮC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG



CHIẾN LƯỢC PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG NGẮN HẠN, TRUNG HẠN VÀ DÀI HẠN

Ngắn hạn (năm 2019)

Giai đoạn 2020-2022 tầm nhìn 2025

- Xây dựng các trạm thu mủ trong lô cao su nhằm giảm thời gian lao động trên vườn cho người lao động, tận thu mủ tránh thũng, tránh ô nhiễm cục bộ tại khu dân cư
- Thay đổi cách tiếp cận với người lao động, dân bản trong vùng dự án nhằm tăng cường sự hiệu quả của việc truyền tải thông tin
- Xây dựng môi trường làm việc an toàn;
- Công khai, minh bạch thông tin
- Tạo việc làm cho dân cư trong vùng dự án, góp phần phát triển kinh tế-xã hội địa phương
- Cải tạo hệ thống xử lý nước thải, thuê tư vấn xây dựng hệ thống quản lý môi trường được chứng nhận ISO 14000
- Tiếp tục thực hiện các hạng mục theo kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 1, kế hoạch chi tiết trong năm 2019 ;
- Năm 2020: Sửa đổi bổ sung và áp dụng các quy trình kỹ thuật sản xuất; quy trình quản trị công ty tại Daklaoruco theo hướng bền vững. Được công nhận hệ thống quản lý môi trường đạt tiêu chuẩn ISO 14000;
- Triển khai kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 2, phần đầu năm 2022 được cấp chứng nhận FSC cho diện tích cao su đủ điều kiện tại Daklaoruco;
- Tiếp tục phát triển thị trường xuất khẩu mủ cao su một cách bền vững.
- Ổn định diện tích chuỗi và sầu riêng trồng tại Cư Kpô, Krông Buk, Đắk Lắk; làm thủ tục để cấp chứng nhận VietGap, GlobalGap và xuất xứ hàng hoá cho sản phẩm quả sầu riêng, đảm bảo xuất khẩu tốt.

PHƯƠNG THỨC TIẾP CẬN VÀ GHI NHẬN Ý KIẾN PHẢN HỒI CỦA CÁC BÊN LIÊN QUAN

1

Cổ đông/nhà đầu tư: Gặp gỡ trực tiếp, thông qua ĐHĐCĐ, fanpage, Website, email, điện thoại;

4

Đối tác/nhà cung cấp: Gặp gỡ trực tiếp, trao đổi thông tin qua email, điện thoại, ...

2

Người Lao động: Gặp trực tiếp, hội nghị người lao động, các chương trình đào tạo, tổ chức công đoàn, số hotline;

5

Cộng đồng: Bản trưởng, tham gia họp cộng đồng, các buổi tham vấn cộng đồng, công khai số điện thoại hotline để thuận tiện liên hệ;

3

Khách hàng: Thông qua đội ngũ bán hàng, gặp gỡ trực tiếp khách hàng, các buổi gặp mặt khách hàng hàng năm do Hiệp hội cao su tổ chức, trao đổi thông tin qua email, điện thoại, ...

6

Cơ quan quản lý: Thông qua các buổi họp, gặp mặt do Chính phủ, các Bộ, Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Ban ngành tổ chức

Các hành động cụ thể:

| Các bên liên quan | Các nội dung được quan tâm | Hành động của DRI năm 2019 | Kết quả |
|--------------------|--|---|---|
| Cổ đông/Nhà đầu tư | Hoạt động kinh doanh tăng trưởng bền vững, hiệu quả. | Quản trị tốt giá thành đảm bảo kinh doanh có lãi trong điều kiện ngành cao su năm 2019 tiếp tục bất lợi về sản lượng và giá bán; Chi trả cổ tức cho cổ đông trong điều kiện cho phép | Mặc dù tình hình kinh doanh không thuận lợi, công ty vẫn đảm bảo chỉ tiêu lợi nhuận trước thuế, chia cổ tức cho cổ đông. Hàng tháng đều công bố thông tin về tình hình hoạt động của Công ty trên Website, Fanpage DRI |
| | Đối xử bình đẳng và đảm bảo quyền lợi cổ đông; | Thông tin về đại hội đồng cổ đông, tình hình kinh doanh của công ty đều được công bố công khai tới tất cả các cổ đông, Các kiến nghị của cổ đông đều được tiếp thu và phản hồi kịp thời tại các kỳ đại hội hoặc trả lời bằng văn bản/email khi cổ đông gửi kiến nghị tới Công ty; | Cung cấp thông tin về hoạt động của Công ty hàng tháng; Trong năm có kiến nghị của cổ đông về đề nghị tạm ứng cổ tức, về tình hình sản xuất kinh doanh tất cả đều được phản hồi trực tiếp cho cổ đông bằng văn bản, email, ... |
| | Tuân thủ luật pháp, thông tin minh bạch | Hoạt động sản xuất kinh doanh tuân thủ luật pháp; Đảm bảo các quy định về công bố thông tin. Cải tạo nâng cấp website theo hướng để cổ đông dễ dàng truy cập và tìm kiếm thông tin khi cần thiết; Bên cạnh công bố thông tin trên website, Công ty còn xây dựng và duy trì việc cung cấp thông tin trên trang fanpage DRI để các cổ đông và các nhà đầu tư tiềm năng tiếp cận với thông tin một cách nhanh nhất; | Trong năm 2019 Công ty ko vi phạm các quy định liên quan đến pháp luật; Đã hoàn thành việc nâng cấp và đưa website mới vào sử dụng; |

| Các bên liên quan | Các nội dung được quan tâm | Hành động của DRI năm 2019 | Kết quả |
|-------------------|---|---|--|
| Khách hàng | Chất lượng ổn định, đáp ứng nhu cầu khách hàng Tăng cường chỉ tiêu xuất khẩu | Không ngừng cải tiến chất lượng SP, giảm khiếu nại của khách hàng về sản phẩm và dịch vụ của Công ty Không ngừng tìm kiếm khách hàng, mở rộng thị trường, thị phần, ..qua các kênh như quảng cáo, giới thiệu sản phẩm, tiếp xúc gặp gỡ trao đổi với khách hàng qua các buổi gặp gỡ khách hàng hàng năm do hiệp hội cao su tổ chức hàng năm | Sản phẩm đã xâm nhập vào những thị trường khó tính như Mỹ, EU,... Trong năm có 02 khiếu nại của khách hàng về hàng CV60 bị nhão sệ và hàng SVR 10 bị sống hạt tất cả các khiếu nại đã được xử lý và khách hàng chấp nhận. số lượng khiếu nại giảm 50% so với 2018 Tỷ lệ xuất khẩu tăng từ 35,63% năm 2018 lên 60,29% năm 2019 |
| Người lao động | Môi trường làm việc năng động, chuyên nghiệp Chế độ đãi ngộ tốt; Cơ hội đào tạo, phát triển nghề nghiệp | Phân quyền và trách nhiệm cho nhân viên; Đảm bảo chế độ lương, thưởng và các chế độ BH khác; Được tham gia các khóa đào tạo nâng cao kiến thức, kỹ năng làm việc | Trong năm 2019 đã đào tạo 319 người với tổng số giờ đào tạo 744 giờ Mức lương bình quân trả cho người lao động năm 2019 đối với gián tiếp là 14,98 triệu đồng/người/tháng; lao động trực tiếp bình quân là 5,54 triệu đồng/ng/tháng cao hơn so với mức thu nhập chung bình quân của người Lào. CBCNV được tham gia đầy đủ các khoản BHXH, YT, BHCN |
| Cộng đồng | Hỗ trợ sinh kế Hỗ trợ nâng cao kinh tế địa phương Hoạt động sản xuất kinh doanh có trách nhiệm, bảo vệ môi trường | Ưu tiên tuyển dụng người dân trong vùng dự án để tạo sinh kế ổn định và lâu dài cho người dân Tại mỗi Nông trường đều có trạm y tế của Công ty để hỗ trợ sơ cứu ban đầu, tham gia cùng y tế địa phương về tuyên truyền phòng chống bệnh dịch Hỗ trợ các công trình tôn giáo, đường, trường...cho các bản trong vùng dự án.... | Trong năm 2019 Công ty đã tặng vở và bút viết cho học sinh trong vùng dự án, hỗ trợ xây dựng trường học, làm đường giao thông, sửa chữa các công trình tôn giáo, hỗ trợ dân bản sửa nhà do lốc làm tốc mái, đóng góp quỹ phòng chống bão lụt tại Việt Nam và Lào và kinh phí tổ chức các lễ hội truyền thống của cộng đồng ..với số tiền khoảng 600 triệu đồng Năm 2019 Công ty đầu tư hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải đạt chuẩn khi xả thải ra môi trường; |



Nước sạch và vệ sinh: Đảm bảo quản lý bền vững và cung cấp nước, điều kiện vệ sinh cho tất cả mọi người.

Hành động của DRI

- Tuân thủ các yêu cầu của Pháp luật;
- Sử dụng nguồn nước hiệu quả và có trách nhiệm;
- Nước thải từ chế biến được xử lý đảm bảo đủ điều kiện khi thải ra môi trường;
- Tái sử dụng nước trong chế biến;
- Tại khu vực làm việc đều xây dựng khu vệ sinh riêng đạt chuẩn.

Kết quả đạt được

- Trong năm 2019 Công ty không bị các cơ quan có thẩm quyền nhắc nhở hay xử phạt về xử lý nước thải;
- Tái sử dụng 25% lượng nước trong chế biến ở dây chuyền mủ nước;
- Văn phòng làm việc và các đơn vị đều sử dụng nước máy làm nước sinh hoạt, có khu vệ sinh riêng đạt chuẩn;
- Xây dựng bể tích mủ và bồn tráng thùng tại lô để công nhân khai thác rửa thùng trước khi mang về nhà, tránh tình trạng công nhân mang thùng mủ ra rửa tại sông, suối hay mang về nhà rửa dẫn đến ô nhiễm cục bộ tại địa phương.



Sức khỏe tốt cuộc sống hạnh phúc : Đảm bảo cuộc sống khỏe mạnh và thúc đẩy hạnh phúc cho mọi lứa tuổi.

Hành động của DRI

- Từng bước cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động;
- Hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho người lao động;
- Thực hiện đóng các BH bắt buộc cho người lao động;
- Không sử dụng các loại hóa chất trong sản xuất, chế biến ảnh hưởng đến sức khỏe người lao động, người tiêu dùng.

Kết quả đạt được

- Tất cả người lao động đều tham gia BHXH, bảo hiểm y tế;
- Năm 2019 Công ty tiếp tục mua BHCN cho toàn thể CBCNV có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên;
- Thực hiện tốt an toàn vệ sinh lao động;
- Tất cả công nhân viên được khám sức khỏe định kỳ;
- Chỉ sử dụng những hóa chất trong sản xuất, chế biến được phép của nhà nước và phù hợp với quy định Quốc tế.



Bình đẳng giới: Đạt được bình đẳng giới và trao quyền cho tất cả phụ nữ và trẻ em gái

Hành động của DRI

- Không phân biệt đối xử giữa lao động Nam và Nữ, giữa người lao động Việt Nam và lao động người Lào, không tuyển dụng và sử dụng lao động là trẻ em.

Kết quả đạt được

Tỷ lệ Nam, nữ tham gia HĐQT(khoản 01 điều 13- ND 71/2017-ND-CP ngày 06/06/2017):

- Nam: 05 người/07 chiếm 71,42%;
- Nữ: 02 người/07 chiếm 28,58%;

Tỷ lệ lao động Nam và Nữ năm 2018:

- Nam: 1.410 người tương đương 57,72%;
- Nữ: 1.033 người tương đương 42,28%.



Tiêu chí

Năng lượng sạch và giá hợp lý: Đảm bảo tiếp cận năng lượng giá hợp lý, đáng tin cậy, bền bỉ và hiện đại cho tất cả mọi người.

Hành động của DRI

Công ty đang nghiên cứu sử dụng năng lượng tái tạo trong chế biến và sử lý nước thải.



Tiêu chí

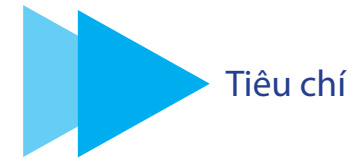
Tăng trưởng kinh tế & việc làm bền vững: Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững & toàn diện, liên tục, tạo việc làm đầy đủ, hiệu quả, bền vững cho mọi người.

Hành động của DRI

- Nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm.
- Phát triển kinh tế địa phương.
- Bảo vệ quyền lao động; đảm bảo môi trường làm việc an toàn.

Kết quả đạt được

- Tỷ lệ lao động gián tiếp/tổng lao động 7,78% thuộc nhóm thấp nhất ngành;
- Năng suất vườn cây trung bình 1,85 tấn/ha giảm so với các năm trước nhưng vẫn thuộc nhóm năng suất cao trong ngành cao su;
- Tạo việc làm cho 2443 lao động trong đó 2190 lao động là người Lào với thu nhập bình quân gián tiếp 14,98 triệu đồng/ng/tháng, lao động trực tiếp 5,54 triệu đồng/ng/tháng;
- Năm 2019 có 02 khiếu nại khách hàng liên quan đến hàng CV 60 bị nhão sệ và hàng SVR 10 bị sống hạt, công ty đã xử lý kịp thời, thay bằng hàng khác cho khách hàng. Trên cơ sở các khiếu nại công ty luôn chủ động phân tích nguyên nhân, tìm ra giải pháp và luôn có biện pháp phòng ngừa vì vậy số khiếu nại đã giảm hẳn và không lặp lại những sai sót đã từng xảy ra.



Tiêu chí

Công nghiệp, sáng tạo và hạ tầng: Xây dựng cơ sở hạ tầng vững chắc, thúc đẩy công nghiệp hóa toàn diện, bền vững & khuyến khích đổi mới.

Hành động của DRI

- Ứng dụng công nghệ hiện đại trong sản xuất nhằm sử dụng hiệu quả các nguồn lực;
- Ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý;
- Ứng dụng các công cụ quản lý tiến tiến vào sản xuất và kiểm tra chất lượng sản phẩm.

Kết quả đạt được

- Năm 2018 DRI đầu tư thêm dự án trồng chuối và sầu riêng xen trong rừng cao su tại Xã CuKpô, Huyện Krông Buk- Đắk Lắk- Việt Nam với diện tích 69,09 ha, vườn chuối đã cho thu hoạch, năm 2020 mở rộng thêm 66,61 ha, toàn bộ diện tích trồng chuối và sầu riêng trong cao su được áp dụng hệ thống tưới nhỏ giọt của Isarel nên đã sử dụng hiệu quả nguồn nước và phân bón, tiết kiệm nhân công. Thu hoạch quả qua hệ thống ròng rọc, xe cày chuyên dụng để giảm lao động nặng nhọc, bảo đảm chất lượng sản phẩm. Xây dựng hồ xúc rửa đảm bảo tiêu chuẩn.
- Từng bước ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý như phần mềm kế toán, phần mềm quản lý cổ đông, ...
- Công ty được công nhận hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 và phòng kiểm phẩm đạt chuẩn ISO/IEC 17025.



Tiêu chí

Giảm bất bình đẳng: Giảm bất bình đẳng trong quốc gia và giữa các quốc gia

Hành động của DRI

- Không phân biệt đối xử;
- Tạo thu nhập ổn định đặc biệt là vùng nông thôn;
- Góp phần phát triển kinh tế, xã hội địa phương;
- Tôn trọng quyền của người bản địa.

Kết quả đạt được

- Tỷ lệ lao động giữa Nam và Nữ trong công ty không chênh lệch nhiều;
- Các vùng công ty trồng cây cao su đa số là vùng sâu, vùng xa, trước đây người dân chủ yếu sống phụ thuộc vào rừng và cây nông nghiệp ngắn ngày, tập quán canh tác lạc hậu, hiện nay thu nhập bình quân của công nhân trực tiếp khoảng 5,54 triệu đồng/người/tháng, lao động gián tiếp lương bình quân 14,98 triệu đồng/người/tháng và cao hơn so với mặt bằng chung thu nhập của người dân Lào, ngoài ra đây là nguồn thu nhập ổn định vì vậy góp phần nâng cao đời sống nên đã góp phần giảm khoảng chênh lệch giàu nghèo giữa khu vực nông thôn và thành thị;
- Trong quá trình triển khai dự án Công ty luôn tôn trọng quyền của người bản địa, trước đây khi khai hoang Công ty luôn tránh phần rừng thiên, rừng cộng đồng của người dân địa phương, đa số người dân Lào theo đạo Phật, công ty cũng hỗ trợ kinh phí xây dựng các công trình tôn giáo như chùa, ...



Tiêu dùng và sản xuất có trách nhiệm: Đảm bảo các mô hình sản xuất và tiêu dùng bền vững.

Hành động của DRI

- Hướng tới lựa chọn những nhà cung ứng có trách nhiệm;
- Nước thải nhà máy đạt chuẩn trước khi thải ra môi trường;
- Tái sử dụng nguyên vật liệu.

Kết quả đạt được

- Năm 2019 Công ty đầu tư xây dựng hệ thống nước thải tại Nhà máy chế biến đạt chuẩn, tiến tới xây dựng hệ thống quản lý môi trường được công nhận theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015.
- Vườn cây cao su góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, cải thiện chất lượng không khí, Cty hướng tới đa dạng sinh học khi bắt đầu chu kỳ tái canh mới.
- Các nhóm nguyên vật liệu liên quan đến chế biến sản phẩm của công ty gồm nhóm các vật tư chế biến như dầu diezen, túi nilon PE, thảm, mạc PE; các vật tư hóa chất như acid Formic, Bisunfit, HNS, ammoniac, ..và điện nước dùng trong chế biến. Trong các nguyên vật liệu trên đối với loại vật liệu thảm PE công ty tái sử dụng được khoảng 20%, tái sử dụng nước khoảng 25% (dây chuyền rửa nước).



Thành phố, cộng đồng bền vững: Làm cho thành phố và khu vực sinh sống của con người trở lên toàn diện, an toàn, linh động và bền vững.

Hành động của DRI

- Phát triển nông thôn bền vững,
- Đảm bảo môi trường sống và làm việc an toàn;
- Giảm tác động có hại của môi trường tới con người và vật nuôi, tăng cường quản lý chất lượng không khí và các nguồn chất thải khác.

Kết quả đạt được

- Tạo sinh kế ổn định thông qua việc tuyển dụng lao động cho người dân trong vùng dự án;
- Từng bước cải thiện môi trường làm việc, tạo môi trường làm việc an toàn cho người lao động;
- Năm 2019 Công ty đầu tư xây dựng hệ thống nước thải tại Nhà máy chế biến cao su đạt chuẩn, tiến tới xây dựng hệ thống quản lý môi trường được công nhận theo tiêu chuẩn ISO 14001:2015 vào năm 2020;
- Vườn cây cao su góp phần phủ xanh đất trống đồi trọc, cải thiện chất lượng không khí, giảm thiểu phát thải CO2, Công ty hướng tới đa dạng sinh học bằng cách trồng thêm cây bản địa, cây rừng tại những vùng đất khép hộc, các vùng rẻo không trồng cao su hoặc những vùng đất xấu trồng cây cao su không hiệu quả, chuyển 450 ha cây điều tại Mường Khoong kém hiệu quả thành rừng.



Hành động bảo vệ khí hậu: Hành động khẩn cấp để ứng phó biến đổi khí hậu và các tác động của nó.

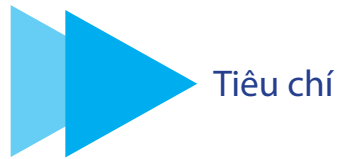
Hành động của DRI

- Hướng tới được cấp chứng nhận về quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế.

Kết quả đạt được

- DRI cùng với 02 đơn vị thuộc Tập đoàn cao su Việt Nam tham gia hướng dẫn tự nguyện về quản lý rừng cao su bền vững theo các chuẩn mực Quốc tế nhằm góp phần hạn chế những tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu với sự hỗ trợ của các tổ chức NGOs: Trung tâm con người và thiên nhiên, tổ chức Oxfarm Việt Nam
- Phần đầu đến năm 2022 được cấp chứng nhận quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế.





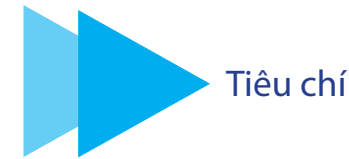
Cuộc sống dưới nước: Bảo tồn và sử dụng bền vững các đại dương, biển và các nguồn tài nguyên biển.

Hành động của DRI

- Quản lý tốt nước thải và sử dụng hóa chất trong nông nghiệp, góp phần bảo vệ đại dương và tài nguyên biển.

Kết quả đạt được

- Như ý c, tiêu chí 11;
- Hạn chế và chỉ sử dụng các hóa chất trong sản xuất và chế biến đảm bảo các quy định của nước sở tại, phù hợp với các tiêu chuẩn Quốc tế;
- Trong năm 2018, 2019 và 2020 Công ty đầu tư xây dựng trạm thu gom mù ngoài lô nhằm giảm thời gian làm việc trên vườn cao su cho công nhân, công nhân sau khi trút mù vào hồ chứa đều rửa thùng trước khi mang về nhà, như vậy Công ty vừa tận dụng được mù tráng thùng, vừa giảm được ô nhiễm nguồn nước do công nhân mang thùng ra sông, suối hay mang về nhà để rửa;
- Năm 2019 Công ty đã đầu tư xây dựng cải tạo hệ thống xử lý nước thải tại nhà máy, nước thải sau chế biến đủ điều kiện để xả thải ra môi trường.



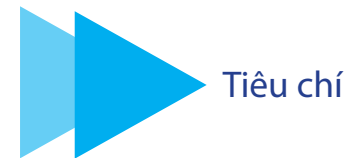
Cuộc sống trên mặt đất: Bảo vệ các hệ sinh thái, quản lý bền vững rừng, chống sa mạc hóa, ngăn chặn suy thoái đất và mất đa dạng sinh học

Hành động của DRI

- Hướng tới được cấp chứng nhận về quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế

Kết quả đạt được

- Như tiêu chí 13,14;
- Chuyển đổi những vùng đất kém hiệu quả, đất rẻo, khép hộc và vườn điều kém hiệu quả thành rừng nhằm tăng diện tích che phủ trên mặt đất, đa dạng sinh học, chống xói mòn;
- Cải tiến quy trình kỹ thuật sản xuất chế biến cao su theo hướng bền vững, thay phương pháp làm sạch vỏ trên vườn bằng quản lý cỏ, giảm thiểu sử dụng hóa chất diệt cỏ, thay hóa chất diệt cỏ có gốc glyphosate bằng thuốc diệt cỏ có nguồn gốc hữu cơ,..vừa đảm bảo cho công nhân thao tác cạo mù, vừa giữ độ ẩm cho đất, chống xói mòn, ngăn chặn suy thoái đất.



Xã hội hòa bình: Thúc đẩy xã hội hòa bình, cung cấp quyền tiếp cận tư pháp cho tất cả mọi người, xây dựng thể chế hiệu quả, trách nhiệm và toàn diện ở tất cả các cấp

Hành động của DRI

- Chống phân biệt đối xử;
- Không sử dụng lao động trẻ em;
- Xây dựng cơ chế giải quyết khiếu nại, đường dây nóng tại Công ty và các đơn vị trực thuộc
- Tham vấn cộng đồng về tác động của dự án của công ty, quan hệ mật thiết, trao đổi thông tin giữa Công ty và các bản trong vùng dự án

Kết quả đạt được

- Như tiêu chí 5;
- Xây dựng quy chế về sử dụng lao động trong đó quy định rõ không tuyển dụng lao động trẻ em;
- Xây dựng quy chế xử lý khiếu nại, công khai đường dây nóng, thay đổi cách tiếp cận với người lao động và người dân bản địa về phổ biến các chính sách của Công ty
- Tuân thủ các quy định của Pháp luật.
- Kết hợp với các tổ chức phi chính phủ (Trung tâm con người & thiên nhiên, tổ chức Oxfarm Việt Nam, hiệp hội cao su,..)tham vấn về các chính sách của công ty với cộng đồng từ đó đưa ra giải pháp khắc phục.



Tiêu chí

Quan hệ đối tác toàn cầu: Tăng cường các phương tiện thực hiện và tạo sức sống mới cho các đối tác toàn cầu để phát triển bền vững

Hành động của DRI

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức Phi chính phủ, Hiệp hội trong việc xây dựng doanh nghiệp theo hướng phát triển bền vững

Kết quả đạt được

- Tháng 7/2017 Công ty đã ký biên bản ghi nhớ với Hiệp hội cao su Việt Nam; Trung tâm con người và Thiên nhiên(NGO), tổ chức Oxfarm Việt Nam về việc tham gia hướng dẫn tự nguyện về quản lý rừng cao su bền vững theo tiêu chuẩn chứng chỉ rừng Quốc tế, đến nay công ty vẫn tiếp tục đồng hành cùng các tổ chức phi chính phủ trên để xây dựng công ty theo hướng bền vững, phần đầu năm 2022 sẽ được cấp chứng nhận quản lý rừng bền vững của Hội đồng quản lý rừng Quốc tế;
- Ngoài ra DRI còn tích cực hợp tác với các hiệp hội, các tổ chức NGOs trong và ngoài nước để cùng nhau hướng tới xây dựng nền tảng sản xuất bền vững, cộng đồng thân thiện, bảo vệ môi trường;



VAI TRÒ VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CẤP QUẢN LÝ TRONG VIỆC TRIỂN KHAI PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CỦA DOANH NGHIỆP

Vai trò và trách nhiệm của HĐQT trong việc hoạch định mục tiêu chiến lược và phát triển bền vững:

- Tháng 7/2018 HĐQT đã ra nghị quyết về phát triển công ty theo hướng phát triển bền vững đảm bảo hài hòa lợi ích của các bên liên quan trên cơ sở hài hòa 3 chỉ tiêu: kinh tế - Xã hội- Môi trường.
- Rà soát, đánh giá lại tác động của dự án đến người dân và các bên liên quan;
- Ban hành kế hoạch hành động phát triển bền vững cho giai đoạn 2018-2021 & kế hoạch chi tiết cho quý 4 -2018 và năm 2019;
- 30/12/2019 tiếp tục ban hành kế hoạch phát triển bền vững giai đoạn 2, hướng tới được cấp chứng nhận FSC vào năm 2022;
- Giám sát việc tổ chức triển khai các kế hoạch phát triển bền vững đã ban hành.

Vai trò của Ban điều hành DRI và Daklaoruco trong việc thực thi các nghị quyết của HĐQT về phát triển bền vững:

- Xây dựng kế hoạch hành động chi tiết, dự trù kinh phí và nhân lực để thực hiện trên cơ sở các nghị quyết, chủ trương của HĐQT, ĐHĐCĐ;Thành lập bộ phận chuyên trách để lập kế hoạch chi tiết và triển khai thực hiện;
- Báo cáo kết quả triển khai.

Vai trò của Ban kiểm soát:

- Kiểm tra giám sát việc thực thi các nghị quyết của HĐQT về phát triển bền vững, việc triển khai của Ban điều hành trên cơ sở tuân thủ pháp luật và các quy định của HĐQT, ĐHĐCĐ,



MỪNG ĐẤT NƯỚC ĐỔI MỚI,
MỪNG ĐẢNG QUANG VINH,
MỪNG XUÂN CANH TÝ 2020 !

QUẢN TRỊ CÔNG TY





Số buổi họp của Hội đồng quản trị: Trong năm HĐQT tổ chức họp 5 cuộc và lấy ý kiến bằng văn bản 01 cuộc, tổng cộng là 06 cuộc họp, thống kê số buổi họp của các thành viên như sau:

| STT | Thành viên | Chức vụ | Thành viên độc lập/ Điều hành | Số buổi họp | Tỷ lệ |
|-----|-------------------|---------------------------------|----------------------------------|-------------|--------|
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | CT. HĐQT | Không điều hành | 6/6 | 100% |
| 2 | Bùi Quang Ninh | PCT.HĐQT | Độc lập | 6/6 | 100% |
| 3 | Lê Thanh Cẩn | TV.HĐQT, TGD | Điều hành | 6/6 | 100% |
| 4 | Nguyễn Kim Hoa | TV. HĐQT | Độc lập | 6/6 | 100% |
| 5 | Nguyễn Trần Giang | TV.HĐQT | Độc lập | 5/5 | 100% |
| 6 | Nguyễn Thị Hải | TV.HĐQT, Phó TGD, Người CBTT | Điều hành | 6/6 | 100% |
| 7 | Nguyễn Minh | TV.HĐQT | Độc lập | 5/6 | 83,33% |

Các hoạt động giám sát của Hội đồng quản trị

Trong năm 2019, Hội đồng quản trị đã tổ chức 5 phiên họp trực tiếp và lấy ý kiến bằng văn bản 01 lần để thống nhất nhiều chủ trương, giải pháp nhằm định hướng và chỉ đạo Ban điều hành trong hoạt động sản xuất kinh doanh và tổ chức triển khai các dự án trọng điểm

Nghị quyết/Quyết định của Hội đồng Quản trị năm 2019

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|------------------------------|---------------|---|
| 1 | Nghị quyết số 02/ NQ-HĐQT | 07/03/2019 | <ol style="list-style-type: none"> Thông qua công thức bán hàng áp dụng cho niên vụ 2019; Thông qua các nội dung chương trình, các chỉ tiêu trình ĐHCĐ thường niên 2019; Thống nhất chủ trương chuyển thời gian cho Daklaoruco vay vốn điều lệ của DRI từ 2 năm lên 5 năm, thời gian thực hiện từ 01/01/2019; Thống nhất chủ trương bổ sung thêm phân bón cho cao su kinh doanh; Chuyển thời gian nộp hồ sơ xin niêm yết trên Hose sang quý 3 để bổ sung thêm BCTC 06 tháng soát xét; Thống nhất tiếp tục thực hiện hợp đồng IR đã ký năm 2018; Thống nhất chủ trương về chi phí thuê đất đối với cao su liên kết; |
| 2 | Nghị quyết số 04/NQ- HĐQT | 12/06/2019 | <ol style="list-style-type: none"> Lấy ý kiến cổ đông bằng văn bản về tiếp tục thực hiện việc niêm yết cổ phiếu DRI tại Sở giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh(Hose) trong năm 2019. Thông qua một số phương hướng về sản xuất kinh doanh 6 tháng cuối năm 2019. Cho phép TGD DRI có thể linh hoạt vận dụng giá tham chiếu trên thị trường Malaysia hoặc Singapore để làm cơ sở chào bán và ký kết hợp đồng với khách hàng; Được phép quyết định mức giá bán chênh lệch thấp hơn giá sàn từ 0%-1% đối với hợp đồng ngắn hạn nhưng phải đảm bảo giá bán bình quân của tổng lượng hàng bán không thấp hơn giá sàn cho phép; |
| 3 | Nghị quyết số 05/NQ- HĐQT | 08/07/2019 | <ol style="list-style-type: none"> Giao cho Ban điều hành tiếp tục triển khai các nội dung về phát triển bền vững và báo cáo tiến độ cho HĐQT; Cho chủ trương về cao su liên kết với Ban chỉ huy quân sự tỉnh Chăm Pa Săk Thống nhất chủ trương về tuyển chọn người Lào biết tiếng Việt Nam để đào tạo các chuyên ngành về nông nghiệp, kế toán, Luật,..nhằm bổ sung nguồn nhân lực cho Daklaoruco; |

| STT | Số Nghị quyết/ Quyết định | Ngày ban hành | Nội dung |
|-----|---|---------------|---|
| 4 | Biên bản kiểm phiếu lấy ý kiến HĐQT bằng văn bản | 13/08/2019 | 1. Cho phép dùng tiền gửi ngân hàng của DRI để bảo lãnh cho khoản vay của Công ty TNHH nông nghiệp Công nghệ cao -DRI để đầu tư sản xuất; |
| 5 | Nghị quyết số 08/ NQ-HĐQT | 14/10/2019 | 1. Thống nhất một số định hướng về công tác sản xuất kinh doanh 3 tháng cuối năm; 2. Đánh giá và thông qua một số chỉ đạo về một số nội dung liên quan đến thực hiện kế hoạch phát triển bền vững; 3. Thống nhất chủ trương trồng xen 148 ha chuối và các cây ăn quả khác trên diện tích đất trồng cao su vào năm 2020 thuê của Dakruco; 4. Kế hoạch chuẩn bị lễ kỷ niệm 15 năm ngày thành lập Da- klaoruco, công ty con của DRI. |
| 6 | Nghị quyết số 01/ NQ-HĐQT (Họp HĐQT ngày 30/12/2019) | 03/01/2020 | 1. Thống nhất quyết toán quỹ lương gián tiếp năm 2019 của DRI và Daklaoruco; 2. Thống nhất một số chỉ tiêu cơ bản của kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2020 chuẩn bị trình ĐHĐCĐ thường niên 2020; 3. Thống nhất chủ trương về chuyển đổi mặt cạo đối với 872 ha cao su kinh doanh năm 8,9 4. Ban hành kế hoạch Phát triển bền vững giai đoạn 2. |

| STT | Họ & tên | Chức vụ | Tham gia đào tạo về Quản trị công ty | Được cấp Chứng chỉ | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------|---|--------------------|---------|
| 1 | Nguyễn Việt Tượng | CT.HĐQT | x | x | |
| 2 | Bùi Quang Ninh | PCT.HĐQT | x | x | |
| 3 | Nguyễn Kim Hoa | TV.HĐQT | x | x | |
| 4 | Nguyễn Trần Giang | TV.HĐQT | | | |
| 5 | Lê Thanh Cần | TV.HĐQT PTGD | x | x | |
| 6 | Nguyễn Thị Hải | TV.HĐQT PTGD Người UQ CBTT | x | x | |
| 7 | Nguyễn Minh | TV.HĐQT | | | |

Các tiểu ban thuộc Hội đồng quản trị:

Công ty không có tiểu ban trực thuộc Hội đồng quản trị.

BAN KIỂM SOÁT

Các buổi họp của Ban kiểm soát

| STT | Thành viên | Chức vụ | Công việc | Số buổi họp | Tỷ lệ |
|-----|-------------------|------------|--------------|-------------|-------|
| 1 | Nguyễn Thạc Hoành | Trưởng ban | Chuyên trách | 4/4 | 100% |
| 2 | Phan Thanh Tân | Thành viên | Chuyên trách | 4/4 | 100% |
| 3 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên | Chuyên trách | 3/4 | 75% |

- Ban kiểm soát đã tuân thủ theo Điều lệ của Công ty, và các quy định của Pháp luật trong việc thực hiện công tác kiểm soát tại công ty. cụ thể:
- Kiểm soát công tác quản lý chỉ đạo điều hành của HĐQT, để thực hiện hoàn thành các chỉ tiêu ĐHĐCĐ, ban hành các chủ trương chỉ đạo SXKD thuộc phạm vi thẩm quyền của HĐQT về SXKD cao su và về triển khai đầu tư dự án chuỗi.
- Kiểm soát quá trình điều hành của Ban TGD công ty công ty con trong việc thực hiện nhiệm vụ được giao và thực hiện nghị quyết của HĐQT Công ty.
- Kiểm soát công tác tài chính, công tác quản trị chi phí, tiến độ thực hiện kế hoạch tài chính, Kiểm tra kiểm soát công tác kế toán.
- Kiểm soát công tác mua hàng bán hàng, mua sắm TSCĐ, sửa chữa lớn thực hiện tại Công ty con tại Lào.
- Soát xét các các rủi ro chính sách thuế và các quy định pháp luật liên quan đến công tác kế toán Lào kiến nghị từng bước hoàn thiện cơ sở pháp lý và bộ máy để áp dụng phương pháp khấu trừ thuế giá trị gia tăng.
- Giám sát nợ vay, sử dụng vốn vay vay và an toàn tài chính.
- Làm việc với kiểm toán độc lập về các nội dung liên quan đến quyết toán tài chính 06 tháng và kết thúc năm.

Giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ

| STT | Người thực hiện giao dịch | Quan hệ với người nội bộ | Số cổ phiếu sở hữu đầu kỳ | Số cổ phiếu sở hữu cuối kỳ | Lý do tăng giảm(mua, bán, chuyển đổi) |
|-----|---------------------------|--------------------------|---------------------------|----------------------------|--|
| 1 | Nguyễn Thạc Hoành | Trưởng ban kiểm soát | 100.000 | 70.000 | Thu xếp tài chính cá nhân |

QUẢN TRỊ CÔNG TY”

Lương, thưởng, thù lao và các khoản lợi ích

| ĐVT: Đồng | | | | | |
|-----------|-------------------|-------------------|-------------|-----------------------|---------------|
| STT | Thành viên | Chức vụ | Thù lao | Lương (Ban điều hành) | Tổng thu nhập |
| I. | Hội đồng quản trị | | | | 726.756.756 |
| 1 | Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch | 131.621.622 | | 131.621.622 |
| 2 | Bùi Quang Ninh | Phó Chủ tịch | 115.405.405 | | 115.405.405 |
| 3 | Nguyễn Huy Hùng | Nguyên Thành viên | 20.270.270 | | 20.270.270 |
| 4 | Nguyễn Trần Giang | Thành viên | 70.810.811 | | 70.810.811 |
| 7 | Nguyễn Kim Hoa | Thành viên | 91.081.081 | | 91.081.081 |
| 8 | Lê Thanh Cẩn | Thành viên | 91.081.081 | | 91.081.081 |
| 9 | Nguyễn Minh | Thành viên | 91.081.081 | | 91.081.081 |
| 10 | Nguyễn Thị Hải | Thành viên | 115.405.405 | | 115.405.405 |
| II. | Ban kiểm soát | | | | 207.162.161 |
| 1 | Nguyễn Thạc Hoành | Trưởng ban | 110.135.135 | | 110.135.135 |
| 2 | Phan Thanh Tân | Thành viên | 48.513.513 | | 48.513.513 |
| 3 | Âu Quý Vinh | Nguyên Thành viên | 10.135.135 | | 10.135.135 |
| 4 | Nguyễn Văn Thảo | Thành viên | 38.378.378 | | 38.378.378 |
| III. | Ban điều hành | | | 827.935.214 | 827.935.214 |
| 1 | Lê Thanh Cẩn | Tổng Giám đốc | | 304.847.462 | 304.847.462 |
| 2 | Nguyễn Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | | 276.643.060 | 276.643.060 |
| 3 | Lê Thanh Cường | Kế toán trưởng | | 246.444.692 | 246.444.692 |
| TỔNG CỘNG | | | 933.918.917 | 827.935.214 | 1.761.854.131 |

HỢP ĐỒNG HOẶC GIAO DỊCH VỚI CỔ ĐÔNG NỘI BỘ

Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với bên liên quan

| Nội dung | Từ 01/01/2019 đến 31/12/2019 | Từ 01/01/2018 đến 31/12/2018 |
|---|---------------------------------|---------------------------------|
| Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) | | |
| Trả gốc vay | - | 0 |
| Lãi tiền vay đã trả | - | 0 |
| Lãi vay phát sinh | - | 0 |
| Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Công ty con) | | |
| Thu tiền gốc vay | | 12.793.637.200 |
| Thu tiền lãi vay | 3.083.990.768 | 2.768.347.055 |
| Các khoản chi hộ, cho mượn | 240.088.000 | 4.114.373.518 |
| Doanh thu bán hàng | | 4.496.895.135 |
| Mua cao su thành phẩm | 304.453.490.360 | 225.955.622.798 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) | - | 15.000.000.000 |
| Góp vốn thành lập (75% vốn điều lệ) | - | 15.000.000.000 |

Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan

| Nội dung | 31/12/2019 | 31/12/2018 |
|---|-----------------|-----------------|
| Phải thu Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Công ty con) | 159.286.114.123 | 157.521.268.809 |
| Phải thu cho vay | 153.841.681.774 | 154.127.966.983 |
| Các khoản chi hộ, lãi vay | 5.444.432.349 | 3.393.301.826 |
| Phải trả Công ty TNHH cao su Đắk Lắk (Công ty con) | - | 9.485.601.216 |
| Phải trả tiền mua hàng | - | 9.485.601.216 |
| Công ty TNHH Nông nghiệp công nghệ cao DRI (Công ty con) | - | 15.000.000.000 |
| Góp vốn thành lập (75% vốn điều lệ) | - | 15.000.000.000 |

Việc thực hiện các quy định về quản trị Công ty

Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk cam kết tuân thủ đúng các quy định của pháp luật và Điều lệ Công ty.

BÁO CÁO TÀI CHÍNH



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
CAO SU ĐẮK LẮK

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

| MỤC LỤC | Trang |
|---|---------|
| BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ | 01 - 03 |
| BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP | 04 - 05 |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN | |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất | 06 - 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất | 11 - 12 |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất | 13 - 37 |

Hội đồng quản trị hân hạnh đề trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (công ty mẹ), Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI (công ty con) và Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk (công ty con) (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

1. Thông tin chung

Công ty mẹ

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (“Công ty mẹ”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6001271719, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 02 năm 2012 và đăng ký thay đổi lần thứ 07 ngày 29 tháng 9 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

| Cổ đông | Vốn góp (VND) | Tỷ lệ (%) |
|--------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000 | 66,60 |
| Cổ đông khác | 244.500.000.000 | 33,40 |
| Cộng | 732.000.000.000 | 100,00 |

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk
Điện thoại : (84-0262) 3867676
Fax : (84-0262) 3865303
E-mail : dri@dakruco.com
Mã số thuế : 6001271719

Cổ phiếu của Công ty mẹ được giao dịch trên sàn giao dịch trên thị trường UPCoM với mã chứng khoán là DRI và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 23 tháng 5 năm 2017.

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: trồng cây cao su; hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; khai thác và thu gom than bùn, sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ; bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán buôn cà phê; trồng rừng và chăm sóc rừng lấy gỗ; bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; hoạt động tư vấn quản lý; buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng khác; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; buôn bán vải, hàng may sẵn, giày dép; khai thác đá, cát sỏi, đất sét; hoạt động môi giới nông nghiệp, tư vấn bán hàng.

Công ty con

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Giấy phép thành lập | Tỷ lệ sở hữu |
|--|---|-------------------------------------|--------------|
| Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk | bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Champasak, Lào | 111/UBH ngày 6 tháng 12 năm 2004 | 100% |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | 6001605111 ngày 01 tháng 3 năm 2018 | 75% |

2. Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-----------------------|--------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Viết Tượng | Chủ tịch | 16 tháng 9 năm 2015 | - |
| Ông Bùi Quang Ninh | Phó Chủ tịch | 24 tháng 10 năm 2012 | - |
| Ông Nguyễn Trần Giang | Thành Viên | 05 tháng 4 năm 2019 | - |
| Bà Nguyễn Kim Hoa | Thành Viên | 24 tháng 10 năm 2012 | - |
| Ông Lê Thanh Cần | Thành Viên | 15 tháng 4 năm 2017 | - |

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------|------------|---------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Minh | Thành Viên | 15 tháng 4 năm 2017 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Thành viên | 15 tháng 4 năm 2017 | - |

Ban kiểm soát

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|----------------------|------------|----------------------|-----------------|
| Ông Nguyễn Thạc Hoàn | Trưởng ban | 24 tháng 10 năm 2012 | - |
| Ông Phan Thanh Tân | Thành viên | 26 tháng 9 năm 2013 | - |
| Ông Nguyễn Văn Thảo | Thành viên | 05 tháng 4 năm 2019 | - |

Ban Tổng Giám đốc

| Họ và tên | Chức vụ | Ngày bổ nhiệm | Ngày miễn nhiệm |
|-------------------|-------------------|---------------------|-----------------|
| Ông Lê Thanh Cần | Tổng Giám đốc | 16 tháng 9 năm 2017 | - |
| Bà Nguyễn Thị Hải | Phó Tổng Giám đốc | 15 tháng 5 năm 2013 | - |

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty mẹ trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Viết Tượng – Chủ tịch Hội đồng quản trị.

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Tập đoàn.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

7. **Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất**

Hội đồng quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Hội đồng quản trị,



NGUYỄN VIỆT TƯỜNG
Chủ tịch HĐQT

Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2020

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 119.143.398.832 | 154.647.758.059 |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 5.1 | 55.231.618.683 | 47.574.082.039 |
| Tiền | 111 | | 30.231.618.683 | 14.574.082.039 |
| Các khoản tương đương tiền | 112 | | 25.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 12.465.695.304 | 21.941.459.454 |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5.2 | 8.961.212.100 | 15.984.378.185 |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 5.3 | 1.935.054.818 | 4.545.810.857 |
| Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 5.4 | 1.569.428.386 | 1.411.270.412 |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | - | - |
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| Hàng tồn kho | 140 | | 48.085.074.185 | 81.123.181.997 |
| Hàng tồn kho | 141 | 5.5 | 48.085.074.185 | 81.123.181.997 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 149 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 3.361.010.660 | 4.009.034.569 |
| Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | - | - |
| Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 3.361.010.660 | 4.009.034.569 |
| Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK

Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| TÀI SẢN | | | | |
| TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 1.206.764.953.920 | 1.303.977.951.691 |
| Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| Phải thu dài hạn khác | 216 | | - | - |
| Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | | - | - |
| Tài sản cố định | 220 | | 1.096.418.882.986 | 1.186.820.197.630 |
| Tài sản cố định hữu hình | 221 | 5.6 | 1.090.817.991.312 | 1.181.148.172.871 |
| Nguyên giá | 222 | | 1.491.405.870.230 | 1.528.931.317.404 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (400.587.878.918) | (347.783.144.533) |
| Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| Nguyên giá | 225 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 226 | | - | - |
| Tài sản cố định vô hình | 227 | 5.7 | 5.600.891.674 | 5.672.024.759 |
| Nguyên giá | 228 | | 6.234.165.745 | 6.262.340.329 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (633.274.071) | (590.315.570) |
| Bất động sản đầu tư | 230 | | - | - |
| Nguyên giá | 231 | | - | - |
| Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | - | - |
| Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 83.168.308.169 | 88.298.123.431 |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | 5.8 | 5.342.164.574 | 3.457.044.697 |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 5.9 | 77.826.143.595 | 84.841.078.734 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 252 | | - | - |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn | 254 | | - | - |
| Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 260 | | 24.177.762.765 | 25.859.630.630 |
| Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 5.10 | 24.177.762.765 | 25.859.630.630 |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 1.325.908.352.752 | 1.458.625.709.750 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK


Địa chỉ: Số 30 Nguyễn Chí Thanh - Phường Tân An - TP. Buôn Ma Thuột - Tỉnh Đắk Lắk


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 12 năm 2019

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/01/2019 VND |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| NGUỒN VỐN | | | | |
| NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 491.908.751.649 | 589.085.521.323 |
| Nợ ngắn hạn | 310 | | 215.729.638.474 | 280.184.564.021 |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 5.11 | 2.647.472.655 | 3.652.518.278 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 5.12 | 1.415.856.634 | 6.699.813.120 |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 5.13 | 7.028.723.899 | 6.014.877.819 |
| Phải trả người lao động | 314 | 5.14 | 29.554.962.861 | 36.634.925.133 |
| Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 5.15 | 894.737.801 | 1.548.938.089 |
| Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | - | - |
| Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 5.16 | 939.584.690 | 790.976.917 |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 5.17 | 165.271.333.524 | 220.003.233.232 |
| Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | - | - |
| Quỹ khen thưởng và phúc lợi | 322 | 5.18 | 7.976.966.410 | 4.839.281.433 |
| Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| Nợ dài hạn | 330 | | 276.179.113.175 | 308.900.957.302 |
| Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| Phải trả dài hạn khác | 337 | | - | - |
| Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 5.17 | 276.179.113.175 | 308.900.957.302 |
| Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | - | - |
| Quỹ phát triển khoa học công nghệ | 343 | | - | - |

| | Mã số | Thuyết minh | 31/12/2019 VND | 1/01/2019 VND |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 833.999.601.103 | 869.540.188.427 |
| Vốn chủ sở hữu | 410 | 5.19 | 833.999.601.103 | 869.540.188.427 |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 732.000.000.000 | 732.000.000.000 |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 732.000.000.000 | 732.000.000.000 |
| Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | - | - |
| Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | 5.19 | 37.862.803.327 | 70.553.983.575 |
| Quỹ đầu tư phát triển | 418 | 5.19 | 19.309.582.592 | 12.027.736.484 |
| Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | 5.19 | 39.942.099.068 | 50.267.294.697 |
| LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a | | 1.530.884.517 | 14.441.448.287 |
| LNST chưa phân phối năm nay | 421b | | 38.411.214.551 | 35.825.846.410 |
| Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | - | - |
| Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | 4.885.116.116 | 4.691.173.671 |
| Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 1.325.908.352.752 | 1.458.625.709.750 |


LÊ THANH CƯỜNG
Người lập biểu


LÊ THANH CƯỜNG
Kế toán trưởng



NGUYỄN VIẾT TƯỢNG
Chủ tịch HĐQT
Đắk Lắk, ngày 16 tháng 03 năm 2019

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Cao su Đắk Lắk (Công ty mẹ) là công ty cổ phần.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Tập đoàn (gồm công ty mẹ và công ty con) kinh doanh trong lĩnh vực trồng cây công nghiệp – chế biến.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Đầu tư phát triển dự án trồng, chăm sóc, khai thác và chế biến các sản phẩm mủ cao su, gỗ cao su, điều và cà phê để tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Tập đoàn không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc của Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 2 công ty con là:

| Tên công ty | Địa chỉ trụ sở chính | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|--|---|---------------|------------------------|
| Công ty TNHH cao su Đắk Lắk | Bản Tha Luông, huyện Păkse, tỉnh Champasak, Lào | 100% | 100% |
| Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao DRI | 30 Nguyễn Chí Thanh, Phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột, Tỉnh Đắk Lắk | 75% | 75% |

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tập đoàn được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính, thông tư

số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và Chuẩn mực kế toán Việt Nam.

Tập đoàn áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC. Các thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán, các thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Thông tư số 202/2014/TT-BTC cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán của áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Số dư các tài khoản trên Bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu thuộc phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4.3. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Vào thời điểm kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ lần lượt được quy đổi ra VND theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán do Ngân hàng thương mại nơi Công ty mẹ và công ty con thường xuyên có giao dịch công bố vào ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

4.5. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.6. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tập đoàn và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tập đoàn mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

- Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ tài chính được xác định theo nguyên tắc sau: Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

- Khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài – Công ty con để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn, tỷ giá sử dụng như sau:
- Đối với tài sản và nợ phải trả (cả khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ) của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá cuối kỳ;
 - Các khoản mục về doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch. Trường hợp tỷ giá trung bình xấp xỉ tỷ giá thực tế thì tỷ giá trung bình được sử dụng để chuyển đổi các khoản mục doanh thu, thu nhập khác và chi phí của cơ sở ở nước ngoài.
 - Tất cả các khoản chênh lệch hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính của cơ sở ở nước ngoài để tổng hợp vào báo cáo tài chính hợp nhất được phân loại như là vốn chủ sở hữu cho đến khi thanh lý khoản đầu tư thuần đó.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày: 31/12/2018: 0,3776 LAK/VND
31/12/2019: 0,3985 LAK/VND

4.7. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
 - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn có thể xảy ra (giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời,...) dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Các khoản tăng hoặc giảm dự phòng này được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.9. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

| Loại tài sản cố định | Số năm |
|---------------------------------|--------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 20 năm |
| Máy móc và thiết bị | 05 – 10 năm |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 08 – 10 năm |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý | 06 – 08 năm |
| Vườn cây lâu năm | Theo sản lượng khai thác |

4.10. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,....

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn nhận chuyển nhượng hợp pháp, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn nên không khấu hao.

Phần mềm máy tính

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí đã chi ra tính đến thời

điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

Giấy chứng nhận ISO

Giấy chứng nhận ISO bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng hệ thống và được cấp Giấy chứng nhận ISO. Chi phí này được khấu hao trong 10 năm.

4.11. Chi phí trả trước dài hạn

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

4.12. Các khoản nợ phải trả và Chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

4.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty mẹ cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

- Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
 - Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
 - Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
 - Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
 - Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phản công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản

đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.17. Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê.

4.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.19. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

4.20. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Tập đoàn gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Tập đoàn sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Tập đoàn:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.21. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty / đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

| Công ty / đối tượng | Quan hệ |
|---------------------|---------|
|---------------------|---------|

| | |
|---|-----------------------------------|
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc | Công ty mẹ Thành viên chủ chốt |
|---|-----------------------------------|

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt | 136.422.731 | 466.669.846 |
| Tiền gửi ngân hàng | 30.095.195.952 | 14.107.412.193 |
| Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng | 25.000.000.000 | 33.000.000.000 |
| | 55.231.618.683 | 47.574.082.039 |

5.2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Phải thu các bên liên quan | | |
| Công ty Cổ phần Cao su Đắk Lắk | 466.687.990 | - |
| Phải thu các khách hàng khác | | |
| Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương | 272.451.200 | - |
| R1 International | 3.062.879.063 | - |
| Centrotech Deutschland GMBH | 1.239.126.739 | 3.078.801.840 |
| Premium Commodities SND BHD | | 3.047.811.861 |
| Rich UK Ltd. | | 589.184.631 |
| Ukko Corporation | 3.753.316.224 | 9.268.579.853 |
| Các khách hàng khác | 166.750.884 | |
| | 8.961.212.100 | 15.984.378.185 |

5.3. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước cho các bên liên quan | | |
| Công ty TNHH MTV Cao su Đắk Lắk | - | 392.026.320 |
| Trả trước cho người bán khác | | |
| Công ty xây dựng cầu đường Champasak | 91.273.229 | 3.080.859.804 |
| Công ty TNHH Thương mại Truyền thông KENIT | - | 364.000.000 |
| Công ty Tâm Thành Phát | 1.404.690.000 | 276.775.000 |
| Các nhà cung cấp khác | 439.091.589 | 432.149.733 |
| Cộng | 1.935.054.818 | 4.545.810.857 |

5.4. Phải thu ngắn hạn khác

| | 31/12/2019 Giá trị VND | Dự phòng VND | 01/01/2019 Giá trị VND | Dự phòng VND |
|---|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| Phải thu các tổ chức và cá nhân khác | | | | |
| Lãi dự thu của các hợp đồng tiền gửi | 373.154.000 | - | 473.367.000 | - |

| | 31/12/2019 Giá trị VND | Dự phòng VND | 01/01/2019 Giá trị VND | Dự phòng VND |
|----------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| Tạm ứng của nhân viên | 1.057.708.018 | - | 685.294.465 | - |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác | 138.566.368 | - | 252.608.947 | - |
| | 1.569.428.386 | - | 1.411.270.412 | - |

5.5. Hàng tồn kho

| | 31/12/2019 Giá gốc VND | Dự phòng VND | 01/01/2019 Giá gốc VND | Dự phòng VND |
|--------------------------------------|---------------------------|--------------|---------------------------|--------------|
| Nguyên liệu, vật liệu | 14.140.151.459 | - | 13.033.010.948 | - |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 9.213.809.565 | - | 8.163.462.128 | - |
| Thành phẩm | 24.731.113.161 | - | 59.926.708.921 | - |
| | 48.085.074.185 | - | 81.123.181.997 | - |

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc và thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Vườn cây lâu năm VND | Cộng VND |
|-----------------------------------|-------------------------------|----------------------------|--|----------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Nguyên giá | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 194.829.094.747 | 75.451.416.933 | 42.777.124.358 | 320.582.036 | 1.215.553.099.330 | 1.528.931.317.404 |
| Mua sắm mới | 4.724.992.483 | 10.468.333.211 | 271.063.712 | - | - | 15.464.389.406 |
| Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | 9.556.059.818 | - | - | - | 10.879.424.768 | 20.435.484.586 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.257.315.576) | (1.390.401.718) | (58.931.278) | (85.383.406) | (3.792.031.978) |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | (6.455.418.507) | (3.469.468.893) | (3.800.998.885) | (12.844.015) | (55.894.558.888) | (69.633.289.188) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 202.654.728.541 | 80.192.965.675 | 37.856.787.467 | 248.806.743 | 1.170.452.581.804 | 1.491.405.870.230 |

| | | | | | | |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|------------------------|------------------------|
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 92.843.045.714 | 45.060.212.066 | 25.796.721.621 | 259.535.990 | 183.823.629.142 | 347.783.144.533 |
| Khấu hao trong năm | 9.877.597.711 | 7.481.380.771 | 3.123.526.696 | 23.853.695 | 51.792.447.340 | 72.298.806.213 |
| Thanh lý, nhượng bán | - | (2.057.747.254) | (1.390.401.718) | (58.931.278) | (24.297.481) | (3.531.377.731) |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | (4.256.583.183) | (2.071.995.603) | (1.170.163.803) | (11.222.729) | (8.452.728.779) | (15.962.694.097) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 98.464.060.242 | 48.411.849.980 | 26.359.682.796 | 213.235.678 | 227.139.050.222 | 400.587.878.918 |

| | | | | | | |
|------------------------|------------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------|------------------------|--------------------------|
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 101.986.049.033 | 30.391.204.867 | 16.980.402.737 | 61.046.046 | 1.031.729.470.188 | 1.181.148.172.871 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 104.190.668.299 | 31.781.115.695 | 11.497.104.671 | 35.571.065 | 943.313.531.582 | 1.090.817.991.312 |

Trong đó, Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

| | | | | | | |
|---------------------|----------------|---------------|----------------|-------------|---|----------------|
| Tại ngày 31/12/2019 | 34.189.632.466 | 9.105.374.677 | 14.072.655.339 | 120.688.559 | - | 57.488.351.041 |
|---------------------|----------------|---------------|----------------|-------------|---|----------------|

Một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 1.068.705.632.009 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Việt Lào và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào.

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

| | Quyền sử dụng đất VND | Giấy chứng nhận ISO VND | Cộng VND |
|-------------------------------|--------------------------|----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.649.620.520 | 612.719.809 | 6.262.340.329 |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | - | (28.174.584) | (28.174.584) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 5.649.620.520 | 584.545.225 | 6.234.165.745 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 253.319.675 | 336.995.895 | 590.315.570 |
| Khấu hao trong năm | - | 58.454.522 | 58.454.522 |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | - | (15.496.021) | (15.496.021) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 253.319.675 | 379.954.396 | 633.274.071 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày 01/01/2019 | 5.396.300.845 | 275.723.914 | 5.672.024.759 |
| Tại ngày 31/12/2019 | 5.396.300.845 | 204.590.829 | 5.600.891.674 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.8. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn
Giá trị đầu tư vườn chuối phân bổ cho 5 vụ thu hoạch, sau vụ thu hoạch đầu tiên

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đầu tư vườn sầu riêng 2018 | 3.375.612.025 | 2.135.486.660 |
| Vườn ươm cây giống | 389.839.290 | - |
| Công trình nhà làm việc | 241.543.042 | - |
| Công trình tại văn phòng Công ty | 106.266.799 | 111.388.769 |
| Công trình tại Nông trường 1 | 7.796.345.077 | 6.114.074.484 |
| Công trình tại Nông trường 2 | 64.576.616.662 | 63.828.399.624 |
| Công trình tại Nông trường 3 | 457.452.830 | 424.507.937 |
| Công trình tại Nông trường 4 | 874.467.870 | 12.227.221.260 |
| Công trình khác | 8.000.000 | - |
| | 77.826.143.595 | 84.841.078.734 |

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 73.704.882.439 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng Việt Lào và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào.

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công cụ dụng cụ của Trụ sở Công ty | 27.155.802 | 40.643.684 |
| Tiền thuê đất dự án trồng chuối | 3.052.652.663 | 1.197.352.995 |
| Văn phòng Công ty tại Lào | 2.188.773.306 | 4.775.575.471 |
| Nông trường 1 | 3.430.185.654 | 5.088.607.280 |
| Nông trường 2 | 1.782.935.702 | 2.508.744.068 |
| Nông trường 3 | 9.446.926.937 | 9.698.169.873 |
| Nông trường 4 | 2.750.781.216 | 878.913.766 |
| Xí nghiệp chế biến mủ | 1.498.351.485 | 1.671.623.493 |
| | 24.177.762.765 | 25.859.630.630 |

5.11. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Phải trả các nhà cung cấp khác | | |
| Công ty TNHH XNK và Phát triển NN CNC Bình Dương | 198.602.666 | - |
| Công ty Mah Sing Plastic Industries SDN.BHD | 605.428.120 | - |
| Xăng dầu Petrovietnam oil Lao Co.Ltd | 1.025.932.287 | 1.385.169.492 |
| XDCB Trần Anh Long | - | 457.555.614 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải BMC Sài Gòn | - | 218.736.001 |
| Sở điện lực Huyện Lào Ngam | - | 323.871.822 |
| Công ty cách nhiệt Hà Bắc | 246.702.153 | - |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại 999 | 120.000.000 | - |
| Các nhà cung cấp khác | 450.807.429 | 1.267.185.349 |
| | 2.647.472.655 | 3.652.518.278 |

5.12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Trả trước của khách hàng khác | | |
| Premium Commodities SDN BHD | 588.607.253 | - |
| Công ty UKKO chuyển tiền đặt cọc hợp đồng số 01/SP-DRI.UK'17 | - | 6.699.813.120 |
| Công ty TNHH Tươi Mới | 827.249.381 | - |
| | 1.415.856.634 | 6.699.813.120 |

5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | 01/01/2019 | | Số phát sinh trong năm | | | 31/12/2019 |
|----------------------------|----------------------|-----------------|------------------------|-------------------------|-----------------------------|----------------------|
| | Phải nộp VND | Phải thu VND | Số phải nộp VND | Số đã nộp VND | Chênh lệch tỷ giá VND | Phải nộp VND |
| Thuế GTGT hàng bán | | | | | | |
| nội địa | - | - | 13.398.384.596 | (13.355.958.415) | - | 42.426.181 |
| Thuế xuất, nhập khẩu | - | - | 690.309.754 | (690.309.754) | - | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 4.322.393.712 | - | 16.480.796.536 | (8.084.044.220) | (6.778.423.808) | 5.940.722.220 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 1.633.263.514 | - | 7.886.756.377 | (3.971.868.263) | (4.601.542.166) | 946.609.462 |
| Tiền thuê đất | - | - | 1.421.068.792 | (583.334.768) | (893.019.353) | - |
| Các loại thuế khác | 55.285.329 | - | 1.012.430.887 | (366.732.166) | (550.667.949) | 98.966.036 |
| | 6.014.877.819 | - | 40.889.746.942 | (27.052.247.586) | (12.823.653.276) | 7.028.723.899 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

Thuế giá trị gia tăng

- Công ty mẹ nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.
- Công ty con chưa đăng ký, kê khai và nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Toàn bộ thuế thuế giá trị gia tăng đầu vào được ghi nhận hết vào giá trị hàng hóa, dịch vụ mua vào hoặc chi phí phát sinh trong kỳ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng đầu ra cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty mẹ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.
- Đối với Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk, theo Biên bản thỏa thuận ngày 19 tháng 11 năm 2004 về Dự án phát triển cây cao su ở 4 tỉnh nam Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Công ty con được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp sau 02 năm cạo mủ, sau đó phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%. Các loại cây công nghiệp khác phải nộp thuế theo quy định kể từ ngày có sản phẩm.

Tiền thuê đất

Công ty TNHH Cao su Đắk Lắk phải nộp tiền thuê đất với giá là 6USD/ha/năm. Công ty con được miễn tiền thuê đất trong 07 năm đầu phát triển dự án kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất với các bộ phận có liên quan của Chính phủ nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào. Năm 2012 là năm đầu tiên Công ty con có nghĩa vụ nộp tiền thuê đất.

Các loại thuế khác

Các Công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo qui định.

5.14. Phải trả người lao động

Là tiền lương tháng 12 và lương hiệu quả kinh doanh còn phải trả cho người lao động

5.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân | | |
| Trích trước chi phí triển khai dự án ở các Nông trường | 812.330.874 | 905.715.972 |
| Chi phí vận chuyển và chi phí xuất hàng | - | 640.471.180 |
| Chi phí lãi vay phải trả | 32.406.927 | 2.750.937 |
| Các chi phí phải trả ngắn hạn khác | 50.000.000 | - |
| | 894.737.801 | 1.548.938.089 |

5.16. Các khoản phải trả phải nộp khác

| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
|--|--------------------|--------------------|
| Phải trả các tổ chức và cá nhân | | |
| Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội | 262.562.832 | - |
| Phải trả hộ tiền lãi vay vốn chỉ thun | 64.842.198 | 64.842.198 |
| Phải trả phí chuyển nhượng chứng khoán | - | 20.683.272 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả | 313.910.875 | 239.584.775 |
| Các khoản thiết kế xây dựng cơ bản | 175.973.070 | 292.245.221 |
| Chi phí thuê đất liên kết | - | 85.426.588 |
| Chi phí sơ chế chuối | 74.294.580 | - |
| Các khoản phải trả ngắn hạn khác | 48.001.135 | 88.194.863 |
| | 939.584.690 | 790.976.917 |

5.17. Vay và nợ thuê tài chính

5.15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

| | 31/12/2019 Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | 01/01/2019 Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
|---|------------------------------|---------------------------------|------------------------------|---------------------------------|
| Vay ngắn hạn ngân hàng | | | | |
| - Ngân hàng Việt Lào (i) | 26.802.308.063 | 26.802.308.063 | 41.849.015.209 | 41.849.015.209 |
| - Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii) | 87.256.133.265 | 87.256.133.265 | 129.398.982.169 | 129.398.982.169 |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tân Lập Bắc Đắk Lắk (iii) | 8.710.138.612 | 8.710.138.612 | 1.414.406.198 | 1.414.406.198 |
| Vay dài hạn đến hạn trả | 42.502.753.584 | 42.502.753.584 | 47.340.829.656 | 47.340.829.656 |
| | 165.271.333.524 | 165.271.333.524 | 220.003.233.232 | 220.003.233.232 |

(i) Ngày 30/07/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng hạn mức số 45/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 40.000.000.000 LAK để bổ sung vốn lưu động, thay thế cho hợp đồng số 37/HĐTD.LVB.CPS ngày 22/05/2018. Thời hạn vay 12 tháng, lãi suất theo mức lãi suất áp dụng của LaoVietBank trong từng thời kỳ, thể hiện trong bản kê rút vốn từng lần cụ thể. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất, Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009 và một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018. Cụ thể như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
Phụ lục 01.50: 113ha
Phụ lục 02.50: 372ha
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

(ii) Khoản vay với hạn mức 50 tỷ LAK tại Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào theo hợp đồng tín dụng số 54/2019/HĐTD-HM/CPS ngày 07 tháng 10 năm 2019 để bổ sung vốn lưu động với lãi suất ban đầu 6% /năm (lãi suất sẽ điều chỉnh định kỳ theo thông báo của Ngân hàng). Thời hạn vay 8 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

(iii) Hợp đồng tín dụng kiêm hợp đồng cầm cố Giấy tờ có giá/thẻ tiết kiệm, kiêm biên bản định giá ngày 12/12/2018, gia hạn ngày 14/08/2019, hạn mức tín dụng: 10.000.000.000 VND, thời hạn vay: 12 tháng, lãi suất vay: 5,5%/năm. Mục đích sử dụng: bổ sung vốn lưu động, tài sản thế chấp: Sổ tiết kiệm 5 tỷ và 7 tỷ thuộc sở hữu của Công ty CP Đầu tư Cao su Đắk Lắk.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn:

| | Vay ngắn hạn VND | Nợ dài hạn đến hạn trả VND | Cộng VND |
|---------------------------------|---------------------|----------------------------------|-------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 172.662.403.576 | 47.340.829.656 | 220.003.233.232 |
| Số tiền vay phát sinh | 261.558.917.497 | - | 261.558.917.497 |
| Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn | - | 42.502.753.583 | 42.502.753.583 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | (4.414.337.770) | 563.623.146 | (3.850.714.624) |
| Số tiền vay đã trả | (299.163.937.592) | (45.727.587.971) | (344.891.525.563) |
| Chênh lệch tỷ giá (*) | (7.874.465.771) | (2.176.864.830) | (10.051.330.601) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 122.768.579.940 | 42.502.753.584 | 165.271.333.524 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

| | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|----------------|--------|----------------|--------|
| | Số có khả năng | | Số có khả năng | |
| | Giá trị | trả nợ | Giá trị | trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |

Vay dài hạn với các bên liên quan

Vay dài hạn ngân hàng

| | | | | |
|--|-----------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| - Ngân hàng Việt Lào (i) | 9.401.145.076 | 9.401.145.076 | - | - |
| - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào (ii) | 266.777.968.099 | 266.777.968.099 | 308.900.957.302 | 308.900.957.302 |
| | 276.179.113.175 | 276.179.113.175 | 308.900.957.302 | 308.900.957.302 |

(i) Ngày 30/7/2019 Công ty ký kết hợp đồng tín dụng số 46/HĐ-LVB/2019, hạn mức tín dụng 729.186 USD với mục đích xây dựng cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước lý nước thải nhà máy chế biến mủ cao su Daklaoruco. Thời gian rút vốn 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng, thời gian cho vay 5 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian trả nợ là 5 năm. Lãi xuất kể từ ngày giải ngân là 10,5%/năm đối với kỳ đầu tiên, sáu các kỳ tiếp theo áp dụng bằng lãi suất thả nổi, lãi xuất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tại điều 9 của hợp đồng 46/HĐ-LVB/2019. Ngoài ra, một số khoản thế chấp bổ sung như sau:

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 50-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
Phụ lục 01.50: 113ha
Phụ lục 02.50: 372ha
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 291 và 293 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 31 tháng 3 năm 2009 cùng với tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 51-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014
(Quyền sử dụng đất theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 603 do Phòng quản lý đất đai Champasak cấp ngày 05 tháng 8 năm 2010 và tài sản gắn liền trên đất)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 52-2014/LVB.CPS ngày 22/05/2014

(một số tài sản là máy móc thiết bị chế biến mủ theo Biên bản định giá số 93/BBĐG-LVB.CPS ngày 22 tháng 5 năm 2018)

Hợp đồng thế chấp bất động sản số: 42-2014/LVB.CPS ngày 05/05/2015
(Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất theo Giấy phép cấp quyền sử dụng đất Nhà nước số 03/2009 do Cơ quan quản lý đất đai tỉnh Champasak cấp ngày 24/08/2009).

(ii) Ngày 29 tháng 3 năm 2014, Công ty ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng thương mại cổ phần công thương Việt Nam - Chi nhánh Lào hợp đồng vay dài hạn số 06/HĐTD/2014/KHDN với tổng giá trị 160.000.000.000 LAK, lãi suất 6,5%/năm (vay USD) và 11%/năm (vay LAK) để “trả nợ công ty mẹ đã đầu tư vào dự án phát triển cao su, cà phê, điều của Công ty TNHH cao su Đăklắk tại các tỉnh Nam Lào”, thời hạn vay 11 năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tài sản là quyền thuê, quyền khai thác trên toàn bộ diện tích và tài sản trên đất tại Nông trường 2 (bao gồm toàn bộ vườn cây cao su, cà phê, hệ thống hạ tầng và các công trình liên quan diện tích 2.123,64 ha), một phần diện tích nông trường 4 (1.878 ha) một phần nông trường 1 (2.192 ha) và một phần nông trường 3 (966 ha).

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ dài hạn - Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Lào:

| | VND |
|------------------------------------|------------------|
| Tại ngày 01/01/2019 | 308.900.957.302 |
| Số tiền vay phát sinh | 15.423.538.259 |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá | 11.688.693.641 |
| Số tiền vay đã trả | (3.127.185.447) |
| Kết chuyển sang vay và nợ ngắn hạn | (42.502.753.583) |
| Chênh lệch tỷ giá | (14.204.136.997) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 276.179.113.175 |

(*) Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài.

5.15.3 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

5.18. Quỹ khen thưởng phúc lợi

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--------------------------------|-----------------|-----------------|
| | VND | VND |
| Số 01/01/2019 | 4.839.281.433 | 50.053.405 |
| Tăng do trích lập từ lợi nhuận | 4.854.564.072 | 6.615.255.066 |
| Tăng khác | - | 19.931.144 |
| Chi quỹ | (1.649.304.717) | (1.791.237.693) |
| Chênh lệch tỷ giá | (67.574.378) | (54.720.489) |
| Số dư 31/12/2019 | 7.976.966.410 | 4.839.281.433 |

5.19. Vốn chủ sở hữu

5.19.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|--|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2018 | 732.000.000.000 | 70.713.005.706 | - | 56.964.645.527 | 859.677.651.233 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài | - | (159.022.130) | - | - | (159.022.130) |

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Cộng VND |
|--|-------------------------------|--------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------|
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 48.545.640.719 | 48.545.640.719 |
| Trích lập các quỹ | - | - | 12.027.736.484 | (18.642.991.550) | (6.615.255.066) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (36.600.000.000) | (36.600.000.000) |
| Tại ngày 31/12/2018 | 732.000.000.000 | 70.553.983.575 | 12.027.736.484 | 50.267.294.697 | 864.849.014.756 |
| Tại ngày 01/01/2019 | 732.000.000.000 | 70.553.983.575 | 12.027.736.484 | 50.267.294.697 | 864.849.014.756 |
| Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty con ở nước ngoài | - | (32.691.180.248) | - | - | (32.691.180.248) |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | 41.008.373.384 | 41.008.373.384 |
| Trích lập các quỹ trong năm | - | - | 7.281.846.108 | (12.136.410.180) | (4.854.564.072) |
| Chia cổ tức | - | - | - | (36.600.000.000) | (36.600.000.000) |
| Truy thu thuế | - | - | - | (2.597.158.833) | (2.597.158.833) |
| Tại ngày 31/12/2019 | 732.000.000.000 | 37.862.803.327 | 19.309.582.592 | 39.942.099.068 | 829.114.484.987 |

5.19.2 Chi tiết vốn góp của cổ đông

| Cổ đông | 31/12/2019 | | 01/01/2019 | |
|--|-----------------|-----------|-----------------|-----------|
| | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) | Giá trị (VND) | Tỷ lệ (%) |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk | 487.500.000.000 | 66,60 | 487.500.000.000 | 66,60 |
| Các cổ đông khác | 244.500.000.000 | 33,40 | 244.500.000.000 | 33,40 |
| | 732.000.000.000 | 100,00 | 732.000.000.000 | 100,00 |

5.19.3 Cổ phiếu

| | 31/12/2019 | 01/01/2019 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 73.200.000 | 73.200.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| - Cổ phiếu phổ thông | - | - |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 73.200.000 | 73.200.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | - | - |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

5.19.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông số 03/NQ-CT ngày 05 tháng 4 năm 2019 như sau:

| | |
|-------------------------------|-----------------|
| | VND |
| • Trích quỹ đầu tư phát triển | : 7.281.846.108 |

| | | |
|-----------------------------------|---|----------------|
| • Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi | : | 4.854.564.072 |
| • Chi cổ tức (tỷ lệ 5%) | : | 36.600.000.000 |

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------------|-----------------|-----------------|
| Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su | 519.589.061.420 | 514.161.469.691 |
| | 519.589.061.420 | 514.161.469.691 |

6.2. Giá vốn hàng bán

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|------------------------------|-----------------|-----------------|
| Giá vốn thành phẩm mủ cao su | 362.481.842.993 | 337.346.851.884 |
| Giá vốn khác | - | 94.406.245 |
| | 362.481.842.993 | 337.441.258.129 |

6.3. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------|---------------|---------------|
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn | 1.576.813.000 | 1.880.129.312 |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn | 528.355.011 | 81.414.553 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh | 3.851.237.656 | 3.708.380.874 |
| Lãi bán hàng trả chậm | - | 37.374.999 |
| Cộng | 5.956.405.667 | 5.707.299.738 |

6.4. Chi phí tài chính

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------|----------------|
| Chi phí lãi vay | 32.429.676.793 | 36.742.820.992 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh | 17.448.429.176 | 18.936.030.040 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 1.478.596.077 | 1.557.008.782 |
| Chi phí tài chính khác | 830.708.244 | 806.193.181 |
| | 52.187.410.290 | 58.042.052.995 |

6.5. Chi phí bán hàng

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|----------------------------------|---------------|---------------|
| Chi phí cho nhân viên | 2.554.442.500 | 2.977.132.693 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 5.950.340.648 | 4.179.695.376 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 933.421.270 | 312.094.632 |

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí đóng pallet | 3.039.193.600 | - |
| Chi phí vận chuyển | 18.341.913.315 | 14.733.430.086 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 256.628.827 | 3.126.357.996 |
| Các chi phí khác | 3.090.285.726 | 2.083.835.933 |
| | 34.166.225.886 | 27.412.546.716 |

6.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí cho nhân viên | 10.748.912.718 | 11.421.400.360 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 690.099.078 | 714.097.048 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 1.456.849.953 | 2.684.482.741 |
| Thuế, phí và lệ phí | 35.009.934 | 89.536.344 |
| Chi phí mua bảo hiểm tài sản vườn cây | 4.697.163.897 | 4.788.036.978 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.538.370.145 | 1.308.299.502 |
| Các chi phí khác | 4.764.381.777 | 3.992.683.074 |
| | 23.930.787.502 | 24.998.536.047 |

6.7. Thu nhập khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | 678.372.916 | - |
| Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp theo kết luận thanh tra thuế | 998.720.368 | - |
| Tiền bồi thường | 111.469.551 | 147.840.180 |
| Thu nhập từ bán mủ đất | 1.141.776.953 | 2.154.187.643 |
| Thu nhập khác từ chăm sóc vườn cây | 424.261.809 | 871.496.505 |
| Thu nhập từ bán cây giống | 277.702.800 | - |
| Thu nhập khác | 18.047.550 | 14.049.258 |
| | 3.650.351.947 | 3.187.573.586 |

6.8. Chi phí khác

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|----------------------|-----------------------|
| Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư | - | 11.177.402.887 |
| Thuế bị phạt, bị truy thu | 670.279.624 | 236.723.716 |
| Tiền phạt vi phạm hành chính | - | 788.983.051 |
| Phạt do vi phạm hợp đồng | - | 32.085.043 |
| Chi phí khác từ chăm sóc vườn cây | 331.989.472 | 848.731.320 |
| Chi phí bán cây giống | 204.362.400 | - |
| Chi phí khác | 216.633.597 | 22.530.326 |
| | 1.423.265.093 | 13.106.456.343 |

6.9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|-----------------|-----------------|
|--|-----------------|-----------------|

| | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 74.257.757.707 | 70.050.570.260 |
| Chi phí nhân công | 193.142.611.555 | 230.787.757.415 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 72.357.260.735 | 66.262.488.598 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 31.568.534.277 | 27.356.572.210 |
| Chi phí khác | 15.107.443.784 | 17.075.037.732 |
| | 386.433.608.058 | 411.532.426.215 |

6.10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|--|----------------|-----------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND) | 40.814.430.939 | 48.545.640.719 |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông: | - | (4.854.564.072) |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND) | 40.814.430.939 | 43.691.076.647 |
| Cổ phiếu phổ thông công ty mẹ đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)(*) | 73.200.000 | 73.200.000 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) | 558 | 597 |

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

| | Năm 2019 | Năm 2018 |
|---|-------------------|-------------------|
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm | 73.200.000 | 73.200.000 |
| Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm | - | - |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 73.200.000 | 73.200.000 |

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

7.1 Tiền thu từ đi vay

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|--|------------------------|------------------------|
| Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường | 276.982.455.756 | 306.261.938.619 |
| | 276.982.455.756 | 306.261.938.619 |

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
|---|------------------------|------------------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường | 302.291.123.039 | 342.184.543.668 |
| | 302.291.123.039 | 342.184.543.668 |

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

| | | |
|--|--------------------|--------------------|
| Các giao dịch phát sinh trong kỳ giữa Tập đoàn với bên liên quan như sau: | | |
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk | | |
| Bán cây giống | 277.702.800 | - |
| Thu nhập từ chăm sóc vườn cây | 424.261.809 | 871.496.505 |
| Số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau: | | |
| | Năm 2019 VND | Năm 2018 VND |
| Công ty TNHH Một thành viên Cao su Đắk Lắk | | |
| Phải thu tiền chăm sóc vườn cây | 466.687.990 | - |
| Ứng trước tiền thuê | - | 392.026.320 |
| Cộng nợ phải thu | 466.687.990 | 392.026.320 |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan năm 2019 là 1.872.565.281 VND (năm 2018 là: 1.522.316.955 VND). | | |

8.2 Công cụ tài chính

Tập đoàn có các tài sản tài chính như các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, đầu tư khác, tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn phát sinh trực tiếp từ hoạt động của Công ty. Nợ phải trả tài chính của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các khoản nợ vay, các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Tập đoàn.

Tập đoàn chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Nghiệp vụ quản lý rủi ro là nghiệp vụ không thể thiếu cho toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn. Tập đoàn chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Tổng Giám đốc xem xét, thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho các rủi ro nói trên như sau:

i. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Tập đoàn.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỉ giá hối đoái. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Tập đoàn có rủi ro ngoại tệ do thực hiện mua và bán hàng hóa bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền kế toán của Tập đoàn. Tập đoàn quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Tập đoàn lập kế hoạch mua và bán hàng trong tương lai bằng ngoại tệ.

Tập đoàn quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản. Tỷ giá hối đoái giữa đồng LAK và VND ít biến động.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Tập đoàn tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Tập đoàn có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Tập đoàn theo chính sách của Tập đoàn. Rủi ro tín dụng tối đa của Tập đoàn đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Tập đoàn nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Tập đoàn sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Tập đoàn dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

| | | | |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 165.271.333.524 | 276.179.113.175 | 441.450.446.699 |
| Phải trả người bán | 2.647.472.655 | - | 2.647.472.655 |
| Chi phí phải trả | 894.737.801 | - | 894.737.801 |
| Phải trả khác | 677.021.858 | - | 677.021.858 |
| | 169.490.565.838 | 276.179.113.175 | 445.669.679.013 |
| Ngày 01 tháng 01 năm 2019 | | | |
| Các khoản vay và nợ | 220.003.233.232 | 308.900.957.302 | 528.904.190.534 |

| | Dưới 1 năm VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|--------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Phải trả người bán | 3.652.518.278 | - | 3.652.518.278 |
| Chi phí phải trả | 1.548.938.089 | - | 1.548.938.089 |
| Phải trả khác | 790.976.917 | - | 790.976.917 |
| | 225.995.666.516 | 308.900.957.302 | 534.896.623.818 |

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã cầm cố tài sản cố định hữu hình và tài sản đang đầu tư xây dựng cơ bản dở dang của mình vào các khoản vay (Thuyết minh số 5.6 và 5.8).

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và ngày 31 tháng 12 năm 2018.

| | Giá trị ghi sổ | | Giá trị hợp lý | |
|------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND | 31/12/2019 VND | 01/01/2019 VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 55.231.618.683 | 47.574.082.039 | 55.231.618.683 | 47.574.082.039 |
| Các khoản đầu tư | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 | 3.000.000.000 |
| Phải thu khách hàng | 8.961.212.100 | 15.984.378.185 | 8.961.212.100 | 15.984.378.185 |
| Các khoản phải thu khác | 511.720.368 | 725.975.947 | 511.720.368 | 725.975.947 |
| | 67.704.551.151 | 67.284.436.171 | 67.704.551.151 | 67.284.436.171 |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | 441.450.446.699 | 528.904.190.534 | 441.450.446.699 | 528.904.190.534 |
| Phải trả người bán | 2.647.472.655 | 3.652.518.278 | 2.647.472.655 | 3.652.518.278 |
| Chi phí phải trả | 894.737.801 | 1.548.938.089 | 894.737.801 | 1.548.938.089 |
| Phải trả khác | 677.021.858 | 790.976.917 | 677.021.858 | 790.976.917 |
| | 445.669.679.013 | 534.896.623.818 | 445.669.679.013 | 534.896.623.818 |

8.3 Thông tin về bộ phận

Tập đoàn hoạt động chủ yếu trong một lĩnh vực kinh doanh là trồng cây cao su, chế biến mủ cao su và trong một khu vực địa lý là tỉnh Champasak và tỉnh Salavan của Lào.

8.4 Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục. Tình hình tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Nợ ngắn hạn đã vượt quá Tài sản ngắn hạn là 96.586.239.642 VND (01/01/2019: 125.536.805.962 VND). Giá trị của giả định hoạt động liên tục sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này cơ bản tùy thuộc vào việc cổ đông chiến lược tiếp tục cung cấp các hỗ trợ tài chính cần thiết nhằm giúp Tập đoàn có thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn và duy trì sự tồn tại và hoạt động liên tục của Tập đoàn trong một tương lai có thể dự kiến trước được. Tại thời điểm lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc tin rằng các cổ đông chiến lược sẽ không tiếp tục sự hỗ trợ của họ.

8.5 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

| | | |
|---|---|---|
|  |  |  |
| LÊ THANH CƯỜNG | LÊ THANH CƯỜNG | NGUYỄN VIẾT TỰ TRỌNG |
| Người lập | Kế toán trưởng | Chủ tịch HĐQT |
| | | Đắk Lắk, ngày 21 tháng 01 năm 2020 |

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ CAO SU ĐẮK LẮK


Đắk Lắk, ngày 08 tháng 04 năm 2020
XÁC NHẬN CỦA NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ




Nguyễn Việt Tường

HƯỚNG ĐẾN “PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG”



 Địa chỉ: 30 Nguyễn Chí Thanh, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Đắk Lắk

 Số điện thoại: (0262) 3867 676

 Số fax: (0262) 3865 303

 dri@dri.com.vn